

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Digitally signed by TỔNG
CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT
NAM - CTCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đồng
Đa, CN=TỔNG CÔNG TY
HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:0100104595
Reason: CBTT
Location:
Date: 2021-03-23 11:12:25

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 07
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	08 - 77
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 77
Phụ lục: Báo cáo ngoại bảng - hợp nhất	78 - 80

1001
CÁ
PÁCH
HÀNG
HẢI
VIỆT
NAM
CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ra Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng chính phủ có quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng Công ty đang được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ đã được Chính phủ ban hành kèm theo nghị định số 184/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ra quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18/08/2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Tổng giám đốc	
Ông Bùi Việt Hoài	Phó Tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng giám đốc	(Nghỉ chế độ từ ngày 01/04/2020)
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Việt Đông	Phó Tổng Giám đốc	(Chuyển công tác từ ngày 01/12/2020)

3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được lập ngày 19/03/2021, từ trang 08 đến trang 77, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Việc ghi nhận Tài sản cố định và công tác cổ phần hóa tại Công ty CP Cảng Hải Phòng ("Cảng Hải Phòng")

Tại thời điểm 31/12/2020, Tổng Công ty đang ghi nhận tại chi tiêu "Tài sản cố định hữu hình" (mã số 221) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đối với các tài sản thuộc cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ (tài sản thuộc Cảng Hải Phòng) với tổng nguyên giá là 279,7 tỷ VND, giá trị hao mòn lũy kế là 149,9 tỷ VND. Nguồn vốn hình thành nên các tài sản này được ghi nhận tại chi tiêu "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn" (mã số 338) trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất với giá trị tương ứng là 342,1 tỷ VND. Đây là các tài sản thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư, sử dụng nguồn vốn vay ODA Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ. Hiện tại, Cảng Hải Phòng đang trình các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án thuê khai thác các tài sản này. Theo yêu cầu của Bộ Tài chính, Cảng Hải Phòng đã tạm nộp vào Ngân sách nhà nước một số khoản có liên quan đến dự án nêu trên, bao gồm: khấu hao của các tài sản thuộc cầu cảng 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến ngày 31/12/2018 là 44,8 tỷ VND (thuyết minh số 8), chi phí lãi vay ODA Nhật Bản tạm trích trước là 149,3 tỷ VND (thuyết minh số 21). Thực hiện theo Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12/06/2020 của Hội đồng quản trị, Cảng Hải Phòng đã dừng trích khấu hao, dừng ghi nhận chi phí lãi vay kể từ ngày 01/01/2020 đối với các tài sản thuộc cầu cảng số 04, 05 và bãi

container Cảng Chùa Vẽ để chờ được phê duyệt phương án quản lý chính thức đối với các tài sản này. Do đó, Cảng Hải Phòng chưa ghi nhận và phản ánh khoản chi phí thuê các tài sản nêu trên vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. (Xem thêm tại Thuyết minh số 42 - Thông tin khác).

Ngoài ra, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Cảng Hải Phòng (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Cảng Hải Phòng chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức quyết toán cổ phần hóa của cấp có thẩm quyền, số liệu Báo cáo tài chính của Cảng Hải Phòng sẽ được điều chỉnh nếu cần thiết.

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng không thể xác định được liệu có cần phải điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không cũng như không đánh giá được ảnh hưởng của toàn bộ các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty.

Thư xác nhận công nợ và công tác cổ phần hóa tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (“Biển Đông”)

Chúng tôi không thể thu thập được xác nhận cho các khoản công nợ phải thu, phải trả tại các thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020, cụ thể như sau: Các khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ tại 01/01/2020 và 31/12/2020 lần lượt là 22,77 tỷ VND và 22,59 tỷ VND. Các khoản phải thu ngắn hạn khác với giá trị ghi sổ tại 01/01/2020 và 31/12/2020 lần lượt là 50,61 tỷ VND và 51,01 tỷ VND (trong đó khoản phải thu Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng tại 2 thời điểm lần lượt là 48,28 tỷ VND và 48,12 tỷ VND). Các khoản phải trả người bán với giá trị ghi sổ tại 01/01/2020 và 31/12/2020 lần lượt là 91,36 tỷ VND và 86,99 tỷ VND (trong đó khoản phải trả Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng tại 2 thời điểm là 72,81 tỷ VND). Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp cho số dư tại thời điểm đầu năm và số dư cuối năm của các khoản mục nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các chỉ tiêu này và các ảnh hưởng nếu có đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty kèm theo hay không.

Số liệu sổ sách của Biển Đông và thư xác nhận độc lập mà chúng tôi nhận được liên quan đến khoản vay và chi phí lãi vay phải trả Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (“VFC”) của Dự án tàu Container 1730 TEU V22 đang có sự chênh lệch tại thời điểm 01/01/2020 lần lượt là 28.667.314,77 USD và 41.910.193,23 USD, tại thời điểm 31/12/2020 lần lượt là 28.667.314,77 USD và 46.243.624,27 USD. Nguyên nhân là do Biển Đông đã thực hiện bù trừ nợ gốc và lãi vay phải trả VFC sang cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (“Bạch Đằng”) theo biên bản bàn giao ký ngày 05/08/2015 với Bạch Đằng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp cho số dư tại thời điểm đầu năm, số liệu phát sinh trong năm và số dư cuối năm của các khoản vay và chi phí lãi vay phải trả này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các chỉ tiêu này và các ảnh hưởng nếu có đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty kèm theo hay không (xem thêm tại Thuyết minh số 8, 21 và 24).

Đối với khoản chênh lệch giữa số tiền Biển Đông nhận nợ với Công ty TNHH Mua Bán nợ Việt Nam (“DATC”) bao gồm cả giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng với giá trị là 1.660,78 tỷ VND, Biển Đông đang ghi nhận tăng giá trị phần vốn nhà nước theo hướng dẫn của Công văn số 751/BTC-TCND ngày 17/09/2015 (xem thuyết minh 2.22). Nếu Biển Đông áp dụng nhất quán quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam trong việc ghi nhận các khoản này thì trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020 chỉ tiêu Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411) sẽ giảm xuống và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) sẽ tăng lên một khoản 1.660,78 tỷ VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất các nội dung sau:

- Tại thuyết minh số 2.1: Tổng Công ty được chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020, theo đó năm tài chính đầu tiên của công ty cổ phần là từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020. Tổng Công ty đã thực hiện lập Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 17/8/2020 và kỳ kế toán từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020 theo quy định của chế độ kế toán về lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho cả năm tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020.
- Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Tổng Công ty phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ cho người lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các công việc này. Do vậy, số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo có thể thay đổi sau khi có phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền các nội dung nêu trên
- Tại thuyết minh số 1: Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đang phản ánh giá trị khoản đầu tư vào Công ty con này là 415,46 tỷ VND. Đây là giá trị mà Tổng Công ty đã chuyển trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành ("Nhà đầu tư") theo các quy định của hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu cổ phần.

Ngoài ra, Tổng Công ty và Nhà đầu tư vẫn đang trong quá trình trao đổi, xem xét về giá trị lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư trong giai đoạn tham gia đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn. Vì vậy, Tổng Công ty chưa ghi nhận bất kỳ nghiệp vụ kinh tế nào liên quan đến giá trị này vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

- Tại thuyết minh số 8: Tổng công ty đang theo dõi khoản phải thu cổ tức của Công ty Cổ phần Container phía Nam với giá trị là 3.150.000.000 VND trên chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác". Theo bản án số 1742/2020/KDTM-ST của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ngày 30/09/2020, Tòa án đã tuyên xử Công ty Cổ phần Container phía Nam phải hoàn trả số tiền cổ tức năm 2008 là 2.057.420.975 VND. Ngày 08/10/2020, Tổng công ty đã làm đơn kháng cáo gửi Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc kháng cáo toàn bộ phần bản án sơ thẩm tuyên ngày 30/09/2020. Do vậy, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa thực hiện điều chỉnh giá trị khoản phải thu về cổ tức theo bản án nói trên.
- Tại thuyết minh số 8 và 20: Công ty CP Cảng Sài Gòn đã tạm nộp về tiền thuê đất và thuế đất theo thông báo của cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty CP Cảng Sài Gòn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan quản lý thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về cơ sở của việc phải nộp số tiền thuê đất bổ sung.
- Tại thuyết minh số 8 và 23⁽⁵⁾⁽⁶⁾⁽⁷⁾: Công ty CP Cảng Sài Gòn đã tiếp nhận tiền ứng vốn từ Ngân sách Nhà nước và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty CP Cảng Sài Gòn. Đến thời điểm hiện tại dự án này vẫn đang tiếp tục triển khai thực hiện.
- Tại thuyết minh số 23⁽²⁾ phản ánh khoản lãi phải trả Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) liên quan đến nợ gốc vay của Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang (là dự án do Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang làm chủ đầu tư) đang được Công ty này ghi nhận theo lãi suất tái cơ cấu theo Nghị quyết 107/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính Phủ, tuy nhiên VFC vẫn chưa thực hiện cơ cấu nợ theo Nghị quyết 107 cho Công ty.

- Tại thuyết minh số 17⁽⁸⁾, 23⁽¹⁾ và 24: Liên quan đến việc Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang (là dự án do Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang làm chủ đầu tư) đã ngừng thực hiện và không tiếp tục đầu tư theo văn bản số 403/TTg-KTN ngày 29/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ, Báo cáo tài chính của Công ty này đang trình bày các thông tin liên quan đến chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang chờ hướng xử lý từ các cấp có thẩm quyền, khoản phải trả về ứng vốn của Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy (SBIC) và một khoản vay đầu tư dự án thanh toán bằng đồng Việt Nam (VND) nhưng quy đổi qua USD theo tỷ giá tạm tính để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm. Về khoản ứng vốn của SBIC, Chính phủ hiện đã ban hành Nghị quyết 107/NQ-CP cho tái cơ cấu khoản này tuy nhiên SBIC vẫn chưa thực hiện theo Nghị quyết của Chính phủ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nếu không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2020 của một số Công ty con gồm Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam, Công ty CP Vận tải Biển Vinaship, Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông, Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang, Công ty CP Vinalines Nha Trang, Công ty liên kết là Công ty Liên doanh Dịch vụ Quốc tế Cảng Sài Gòn SSA được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này có đưa ý kiến nhấn mạnh, ngoại trừ hoặc từ chối đưa ra ý kiến về việc các Công ty này áp dụng giả định hoạt động liên tục trong việc lập Báo cáo tài chính. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các Công ty này vẫn đang quyết liệt triển khai và đạt được nhiều thành công khi thực hiện biện pháp tái cơ cấu toàn diện hoạt động tổ chức, sản xuất kinh doanh và tài chính theo chủ trương tái cơ cấu Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Chính vì thế, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá việc áp dụng giả định hoạt động liên tục khi lập Báo cáo tài chính năm 2020 của các Công ty này là phù hợp.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 16/04/2020.



Võ Xuân Điền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.987.683.425.506	8.957.921.436.490
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	1.835.366.972.444	2.026.358.124.839
1. Tiền	111		1.003.159.494.472	1.270.839.412.238
2. Các khoản tương đương tiền	112		832.207.477.972	755.518.712.601
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	4.954.927.736.137	3.914.516.562.290
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.954.927.736.137	3.914.516.562.290
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.387.110.308.250	2.148.438.495.163
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.601.709.219.812	1.390.094.116.772
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	470.384.318.917	466.237.172.644
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	6.304.191.840	5.604.191.840
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	575.094.721.083	549.300.507.287
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(267.810.710.351)	(264.226.060.329)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	1.428.566.949	1.428.566.949
IV. Hàng tồn kho	140	11	404.507.209.386	422.194.136.314
1. Hàng tồn kho	141		703.734.035.776	629.565.727.114
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(299.226.826.390)	(207.371.590.800)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		405.771.199.289	446.414.117.884
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	43.174.015.801	67.374.449.206
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		208.798.568.842	263.423.878.809
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	153.798.614.646	115.615.789.869

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.495.235.692.492	16.374.595.222.343
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		470.458.289.415	467.489.388.900
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	24.653.398.581	24.653.398.581
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	364.203.180.000	364.302.180.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	81.638.278.534	78.533.810.319
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(36.567.700)	-
II. Tài sản cố định	220		10.849.503.394.244	12.004.523.454.448
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	10.127.461.608.683	11.291.217.075.346
- Nguyên giá	222		31.699.464.655.025	32.039.491.111.796
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.572.003.046.342)	(20.748.274.036.450)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	1.904.000.000	-
- Nguyên giá	225		2.380.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(476.000.000)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	720.137.785.561	713.306.379.102
- Nguyên giá	228		911.009.030.710	887.568.271.087
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(190.871.245.149)	(174.261.891.985)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	574.931.805.059	594.203.979.545
- Nguyên giá	231		796.712.297.511	778.635.216.337
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(221.780.492.452)	(184.431.236.792)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	17	829.342.873.307	894.469.674.604
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		37.386.326.609	36.457.077.645
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		791.956.546.698	858.012.596.959
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	1.350.313.462.040	1.448.103.016.572
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		873.676.479.887	893.318.560.419
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		501.931.497.094	507.003.997.094
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.294.514.941)	(25.219.540.941)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	73.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		420.685.868.427	965.805.708.274
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	388.975.026.026	904.067.090.077
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	38	31.600.034.401	61.627.810.197
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	110.808.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		24.482.919.117.998	25.332.516.658.833

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.057.051.289.195	15.683.691.643.845
I. Nợ ngắn hạn	310		9.419.975.340.183	9.527.064.071.162
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.121.481.727.867	1.140.497.637.921
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	95.190.971.038	102.913.904.097
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	157.789.847.545	179.242.655.391
4. Phải trả người lao động	314		425.668.092.553	407.110.198.649
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	2.028.185.743.255	3.046.271.158.209
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	12.599.311.635	8.984.876.226
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	1.668.447.038.562	567.926.822.858
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	3.789.087.436.512	3.945.956.017.243
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	17.300.000.000	18.835.240.171
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		104.225.171.216	109.325.560.397
II. Nợ dài hạn	330		5.637.075.949.012	6.156.627.572.683
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	21	16.095.589.962	16.523.846.622
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	46.835.304.864	50.904.653.644
3. Phải trả dài hạn khác	337	23	2.215.893.179.895	2.240.532.614.819
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	2.866.751.785.491	3.416.064.508.556
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	38	472.846.256.300	412.888.509.042
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	18.653.832.500	19.713.440.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.425.867.828.803	9.648.825.014.988
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	9.425.867.828.803	9.648.825.014.988
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	11.655.490.146.106
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.005.880.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.945.544.194	10.945.417.962
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		89.940.729.693	660.630.860.954
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	27	(3.695.871.331.806)	(3.183.741.602.266)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(513.176.887)	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		906.538.496.958	743.395.734.136
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.656.894.868	7.420.568.144
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.170.874.631.025)	(3.417.860.620.629)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.830.942.965.603)	(3.506.802.568.982)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		(339.931.665.422)	88.941.948.353
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.272.165.302.808	3.172.544.510.581
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		24.482.919.117.998	25.332.516.658.833

Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu

Lý Quang Thái
Phó Trưởng Ban Tài chính
kế toán

Nguyễn Cảnh Tinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(189.697.149.272)	(113.655.047.675)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.026.358.124.839	2.140.900.805.111
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.294.003.123)	(887.632.597)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3	<u>1.835.366.972.444</u>	<u>2.026.358.124.839</u>

Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu

Lý Quang Thái
Phó trưởng Ban Tài chính
kế toán



Nguyễn Cảnh Tình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		499.549.426.311	692.145.738.214
2. Điều chỉnh cho các khoản			1.596.750.684.580	2.382.194.994.750
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		1.424.573.529.916	1.732.366.603.474
- Các khoản dự phòng	03		92.956.579.641	23.198.992.794
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		14.113.969.246	39.995.946.762
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(496.061.057.488)	(22.685.620.219)
- Chi phí lãi vay	06		561.167.663.265	609.319.071.939
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.096.300.110.891	3.074.340.732.964
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(215.161.239.811)	(163.905.622.360)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(75.097.557.626)	28.459.314.662
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(104.612.708.529)	(280.140.890.921)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		539.292.497.456	(24.350.155.665)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(581.881.713.468)	(174.951.123.361)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(213.118.944.696)	(198.941.716.208)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		72.621.000	398.721.500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(135.155.919.826)	(128.596.154.756)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.310.637.145.391	2.132.313.105.855
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(181.746.869.447)	(475.820.017.883)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		136.025.792.975	417.113.563.597
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.430.509.521.040)	(5.557.744.601.925)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.462.497.347.193	4.538.010.732.907
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(419.948.806.262)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.270.828.284	503.360.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		340.930.070.574	259.813.074.240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(665.532.351.461)	(1.238.072.695.326)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	23.520.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		211.151.965.622	313.759.202.585
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(917.333.269.418)	(1.167.727.273.738)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(128.620.639.406)	(177.447.387.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(834.801.943.202)	(1.007.895.458.204)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *Năm 2020*

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ra Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng chính phủ có quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng Công ty đang được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ đã được Chính phủ ban hành kèm theo nghị định số 184/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ra quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010 với vốn điều lệ là 10.693.000.000.000 VND. Từ ngày 18/08/2020, Tổng Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ cảng biển, đại lý hàng hải, dịch vụ hàng hải, vận tải đường biển, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2020, thị trường vận tải biển có xu hướng đi xuống, giá cước vận tải giảm mạnh mà chủ yếu do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đã làm cho tình hình sản xuất kinh doanh của toàn Tổng Công ty gặp nhiều khó khăn. Theo đó, doanh thu các mảng dịch vụ chính của toàn Tổng Công ty như vận tải, cảng biển và dịch vụ hàng hải đều có sự sụt giảm mạnh so với năm trước. Tuy vậy, với sự tiết giảm các chi phí, cùng với các sự tăng lên của các khoản thu nhập từ tái cơ cấu nợ cũng như giảm số lỗ phải chịu từ các công ty liên doanh liên kết, Lợi nhuận kế toán trước thuế hợp nhất toàn Tổng Công ty trong năm 2020 đạt hơn 499 tỷ VND.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Phát triển Hàng hải	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,03%	51,06%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	TP. Hà Nội	60,95%	59,90%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,14%	51,07%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển
Công ty CP Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,05%	99,05%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Cảng Quy Nhơn ⁽¹⁾	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	41,26%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	TP. Hải Phòng	47,21%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	55,54%	60,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ khám chữa bệnh
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ đào tạo
Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,41%	73,97%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	59,26%	90,54%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	41,44%	63,31%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	33,38%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	33,66%	51,43%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Xuất nhập khẩu Vật tư đường biển	TP. Hà Nội	100,00%		Đang thực hiện thủ tục phá sản
Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam (Falcon)	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Đang thực hiện thủ tục phá sản
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Đang thực hiện thủ tục phá sản

0: Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác cổ phần hóa tại Công ty CP Cảng Quy Nhơn ("QNP"). Ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành ("Hợp Thành"). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng Công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo Hợp đồng, Tổng giá trị chuyển giao bao gồm (1) Số tiền chuyển giao và (2) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

- Số tiền chuyển giao (1) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng Công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.
- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (2) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng Công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm 31/12/2020, các bên vẫn đang trong quá trình trao đổi để xác định giá trị này.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:

Vào tháng 12/2020, Công ty con của Tổng Công ty là Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (VOSCO) đã bán đi 64% vốn góp (tương ứng 3.200.000.000 VND) tại Công ty con của Công ty này là Công ty TNHH Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco (có vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND). Sau giao dịch này, Công ty TNHH Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco được chuyển đổi thành công ty cổ phần và VOSCO chỉ còn sở hữu 36% vốn điều lệ, trở thành Công ty liên kết của VOSCO và của Tổng Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Tổng Công ty được chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020, theo đó năm tài chính đầu tiên của công ty cổ phần là từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020. Tổng Công ty đã thực hiện lập Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 17/8/2020 và kỳ kế toán từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020 theo quy định của chế độ kế toán về lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất, để đánh giá một cách toàn diện và đầy đủ tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng Công ty trong năm cũng như đảm bảo tính so sánh được của Báo cáo tài chính, phù hợp các quy định về lập báo cáo tài chính hợp nhất hiện hành, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho cả năm tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Tổng Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại Công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển Vinalines - đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dịch vụ hoặc hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của dự án đầu tư bất động sản để bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng Công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản vô cố định hình khác	02 - 21 năm

Trong đó, tại Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông: Đối với các tài sản cố định được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố. Khấu hao tài sản cố định trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được trích theo phương pháp đường thẳng và trích trên nguyên giá tài sản cố định trước khi điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Sau ngày chuyển sang hoạt động theo công ty cổ phần, khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và trích trên nguyên giá đã đánh giá lại.

Đối với việc trích khấu hao tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông: Công ty thực hiện trích khấu hao đội tàu biển theo Công văn số 2033/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 15/02/2011 và Công văn số 148/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 03/04/2012. Theo đó, các năm 2010, 2011, 2012, Công ty đã giảm mức khấu hao chi tiết đối với từng con tàu với mức giảm tối đa bằng 75% mức trích khấu hao so với tỷ lệ khấu hao được xác định trước kia dựa trên quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định, tương ứng với các năm lần lượt là 159,93 tỷ VND, 170,59 tỷ VND và 183,91 tỷ VND. Nếu Công ty áp dụng tỷ lệ khấu hao cho các con tàu một cách nhất quán theo tỷ lệ khấu hao được xác định trước kia dựa trên quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, tại ngày 31/12/2019, giá trị hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình và lỗ lũy kế trên Bảng Cân đối kế toán sẽ cùng tăng số tiền là 37,16 tỷ VND. Đồng thời trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020, giá vốn cung cấp dịch vụ sẽ giảm 37,16 tỷ VND, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tăng 37,16 tỷ VND, trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019, giá vốn cung cấp dịch vụ sẽ giảm 61,11 tỷ VND, thu nhập từ thanh lý TSCĐ sẽ tăng 49,60 tỷ VND và lợi nhuận sau thuế TNDN sẽ tăng 110,72 tỷ VND.

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Cơ sở hạ tầng	47 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Đối với giá trị lợi thế kinh doanh và giá trị công cụ dụng cụ đánh giá lại được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Riêng đối với giá trị lợi thế kinh doanh và công cụ dụng cụ đánh giá lại ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, Công ty mẹ - Tổng Công ty không thực hiện phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong giai đoạn trước khi chuyển sang công ty cổ phần. Các chi phí này đã được Công ty mẹ - Tổng Công ty thực hiện phân bổ toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh từ ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các chi phí sửa chữa các tàu lên đà: Chi phí sửa chữa các tàu lên đà được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn cho phép của đăng kiểm là 30 tháng.

Đối với các chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm thể hiện khoản tiền bảo hiểm đã trả cho dịch vụ bảo hiểm Tổng Công ty đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.17. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày cuối năm được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu - là vốn điều lệ của Tổng Công ty được Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBQLV ngày 18/06/2020.

Tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông: Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 751/BTC-TCĐN ngày 17/09/2015, khoản chênh lệch giữa số tiền Công ty nhận nợ với Công ty TNHH Mua Bán nợ Việt Nam (DATC) với giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng phát sinh trước ngày chuyển đổi chủ nợ được ghi nhận tăng giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty. Hướng dẫn này có sự khác biệt với quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm). Năm 2017, Công ty ghi nhận khoản chênh lệch gốc vay là 1.660,78 tỷ VND vào tăng giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty, chênh lệch lãi vay phải trả là 98,22 tỷ VND vào giảm Chi phí tài chính trong năm. Năm 2018, 2019 và 2020 Công ty đã ghi nhận khoản chênh lệch gốc vay, lãi vay phải trả với số tiền lần lượt là 283,09 tỷ VND, 342,79 tỷ VND và 546,4 tỷ VND vào Thu nhập khác trong năm. Nếu Công ty ghi nhận khoản chênh lệch gốc vay của năm 2017 theo đúng quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam thì tại ngày 31/12/2020 và 01/01/2020 vốn góp của chủ sở hữu và lỗ lũy kế sẽ giảm cùng một số tiền là 1.660,78 tỷ VND.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.23. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm các khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty được chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020, theo đó hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của Tổng Công ty bao gồm giai đoạn Công ty mẹ hoạt động theo mô hình công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn và giai đoạn công ty cổ phần. Trong đó, kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% được sử dụng để xác định giá trị phần vốn của Nhà nước tại ngày Công ty mẹ Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Do đó, việc xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả năm 2020 có thể là chưa có đầy đủ cơ sở nên Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi

trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	21.100.151.503	22.841.394.106
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	965.222.213.526	1.247.973.018.132
Tiền đang chuyển	16.837.129.443	25.000.000
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	832.207.477.972	755.518.712.601
	1.835.366.972.444	2.026.358.124.839

⁽ⁱ⁾Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 832.207.477.972 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	4.954.927.736.137	-	3.914.516.562.290	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.954.927.736.137	-	3.914.516.562.290	-
Đầu tư dài hạn	-	-	73.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	73.000.000.000	-
	4.954.927.736.137	-	3.987.516.562.290	-

Tại ngày 31/12/2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 đến 12 tháng có giá trị 4.954.927.736.137 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0%/năm (cho các khoản gửi bằng USD) đến 7,45%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	31/12/2020			01/01/2020		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo Phương pháp VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo Phương pháp VCSH
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết							
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (1)	TP. Hồ Chí Minh	47,44%	47,44%	-	49,01%	49,01%	-
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	TP. Hải Phòng	50,00%	50,00%	38.739.418.884	50,00%	50,00%	40.509.965.452
- Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Bà Rịa - Vũng Tàu	36,55%	50,00%	323.117.796.915	36,55%	50,00%	315.451.427.575
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Bà Rịa - Vũng Tàu	45,82%	50,00%	-	45,82%	50,00%	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Bà Rịa - Vũng Tàu	38,54%	50,00%	-	38,54%	50,00%	-
- Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	TP. Hải Phòng	49,14%	49,14%	-	49,14%	49,14%	-
- Công ty CP Cảng Năm Căn	Cà Mau	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	TP. Hà Nội	49,00%	49,00%	26.300.392.524	49,00%	49,00%	25.092.526.996
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	TP. Hà Nội	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-
- Công ty CP Hợp tác lao động với nước ngoài (2)	TP. Hải Phòng	0,00%	0,00%	-	24,83%	24,83%	11.113.338.980
- Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	TP. Hải Phòng	33,49%	33,49%	31.358.342.704	33,49%	33,49%	30.632.505.531
- Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	TP. Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%	1.672.637.091	26,46%	26,46%	1.814.949.577
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	TP. Hà Nội	49,00%	49,00%	22.296.098.108	49,00%	49,00%	24.736.738.825
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	TP. Hà Nội	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics	TP. Hồ Chí Minh	10,21%	20,00%	4.900.281.393	10,21%	20,00%	5.339.393.863
- Công ty CP Dịch vụ Hải Âu	TP. Hải Phòng	12,29%	24,11%	6.655.018.049	12,29%	24,11%	7.165.731.781
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	TP. Hải Phòng	23,69%	46,45%	19.498.188.766	23,69%	46,45%	18.828.730.828
- Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco (3)	TP. Hải Phòng	18,36%	36,00%	1.593.912.727	-	-	-
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	TP. Hà Nội	12,54%	22,12%	10.228.606.972	12,54%	22,12%	8.626.008.792
- Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	TP. Hà Nội	21,49%	37,89%	5.406.448.168	21,49%	37,89%	5.400.000.000
- Công ty CP Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Nghệ An	18,36%	36,00%	5.653.803.815	18,36%	36,00%	6.380.588.341
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Bà Rịa - Vũng Tàu	32,73%	50,00%	29.354.266.533	32,73%	50,00%	30.664.090.689
- Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	13,74%	21,00%	21.325.090.566	13,74%	21,00%	20.968.263.498
- Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	TP. Hồ Chí Minh	19,63%	30,00%	300.000.000	19,63%	30,00%	300.000.000

31/12/2020					01/01/2020		
Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo Phương pháp VCSH		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo Phương pháp VCSH
			VND	VND			VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết							
- Công ty CP TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre	TP. Hồ Chí Minh	13,09%	20,00%	200.000.000	13,09%	20,00%	200.000.000
- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	29,84%	32,24%	-	29,84%	32,24%	-
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	TP. Hải Phòng	46,28%	50,00%	163.795.205.739	46,28%	50,00%	169.345.433.517
- Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	TP. Hải Phòng	42,21%	45,60%	17.713.279.541	42,21%	45,60%	24.142.372.593
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	18,62%	20,12%	3.178.436.588	18,62%	20,12%	2.526.630.725
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	TP. Hải Phòng	38,48%	40,53%	36.951.802.491	38,48%	40,53%	37.211.862.061
- Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	28,25%	30,52%	28.223.354.040	28,25%	30,52%	26.394.910.972
- Công ty CP Vinalines Đồng Bắc	Quảng Ninh	23,14%	25,00%	-	23,14%	25,00%	-
- Công ty CP HPH Logistics	TP. Hải Phòng	35,92%	38,81%	13.356.871.620	35,92%	38,81%	13.151.486.190
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	33,83%	45,10%	24.875.224.636	33,83%	45,10%	26.961.801.959
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	27,00%	36,00%	21.902.541.742	27,00%	36,00%	21.803.078.875
- Công ty CP Vận tải biển Viship	TP. Hà Nội	37,00%	37,00%	-	37,00%	37,00%	-
- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	TP. Hà Nội	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-ơ Quốc tế Cái Lân	Quảng Ninh	28,33%	50,00%	-	28,33%	50,00%	-
- Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	Trà Vinh	46,74%	47,19%	6.372.683.791	46,74%	47,19%	7.067.215.815
- Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	Bình Định	15,00%	20,00%	8.706.776.484	15,00%	20,00%	10.521.746.484
- Công ty khác				-			967.760.500
				873.676.479.887	893.318.560.419		

Lí do thay đổi đối với giá trị khoản đầu tư:

⁽¹⁾ Công ty CP Vận tải và cho thuê tàu biển Việt Nam: Trong năm Công ty này đã phát hành riêng lẻ 2.000.000 cổ phần riêng lẻ để hoán đổi nợ cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam. Điều này làm giảm tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại đơn vị này.

⁽²⁾ Công ty CP Hợp tác lao động với nước ngoài: Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn toàn bộ vốn tại Công ty này theo chủ trương đã được duyệt thông qua hình thức đấu giá qua sàn HNX.

⁽³⁾ Công ty CP Đại lý tàu biển và logistics Vosco: Do công ty con của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam đã bán bớt phần vốn để giảm tỷ lệ sở hữu tại Công

ty này nên Công ty này từ công ty con trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã Cổ phiếu	31/12/2020			01/01/2020	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		495.913.677.094	270.116.162.800	(24.294.514.941)	500.986.177.094	(24.219.540.941)
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	126.523.702.411	265.578.030.800	-	126.523.702.411	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông		300.001.000.000		-	300.001.000.000	-
- Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines		33.594.424.002		(22.975.819.044)	33.594.424.002	(22.394.757.651)
- Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn		18.000.000.000		-	18.000.000.000	-
- Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa (4)	TIP	-		-	4.950.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác		17.794.550.681		(1.318.695.897)	17.917.050.681	(1.824.783.290)
Đầu tư vào đơn vị khác bằng Quỹ Phúc lợi		6.017.820.000		(1.000.000.000)	6.017.820.000	(1.000.000.000)
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		2.610.820.000	4.538.132.000	-	2.610.820.000	-
- Các khoản đầu tư khác		3.407.000.000		(1.000.000.000)	3.407.000.000	(1.000.000.000)
		501.931.497.094	270.116.162.800	(25.294.514.941)	507.003.997.094	(25.219.540.941)

Lí do thay đổi đối với giá trị khoản đầu tư:

(4) Tổng Công ty chuyển nhượng 300.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa (TIP) với với tổng giá trị chuyển nhượng 11.475.750.000 VND.

(*) Đối với khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa trên HOSE của mã cổ phiếu MSB tại ngày 31/12/2020. Các khoản đầu tư còn lại là các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Denmar Chartering & Trading GMBH	-	-	16.672.697.714	(16.672.697.714)
- Ocean Network Express Pte Ltd.,	24.428.609.537	-	24.454.914.610	-
- Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	12.237.761.474	-	10.294.179.846	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại DIC	124.986.486.930	(33.122.118.251)	86.431.675.852	(6.196.624.955)
- Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Texhong Ngân Hà	8.143.998.810	-	4.152.809.721	-
- Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong Si	7.821.424.305	-	15.397.644.831	-
- Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	9.897.989.300	-	885.019.316	-
- Công ty CP Vận tải biển Hoàng Sơn	16.635.289.073	-	-	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	83.114.589.618	(12.678.956.933)	1.298.955.378	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	21.977.044.420	(21.977.044.420)	21.977.044.420	(21.977.044.420)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	45.667.798.279	-	-	-
- Cavalier Enterprise, UAE	16.462.229.048	(10.941.519.143)	18.440.196.747	(8.567.994.335)
- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	13.016.585.629	(5.571.655.541)	10.999.653.229	(5.029.694.615)
- Công ty TNHH KMTC	1.753.479.872	-	1.191.188.996	-
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	23.274.870.200	-	33.148.385.208	-
- SITC CONTAINER LINES CO., LTD	9.947.051.701	-	17.795.432.088	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.182.344.011.616	(79.341.621.558)	1.126.954.318.816	(93.052.000.578)
	1.601.709.219.812	(163.632.915.846)	1.390.094.116.772	(151.496.056.617)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	155.811.998.242	(18.250.612.474)	33.087.395.806	(5.029.694.615)
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 45)				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Đóng tàu Bạch Đằng ⁽¹⁾	69.262.562.009	(49.239.258.319)	69.262.562.009	(49.239.258.319)
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy ⁽²⁾	17.607.334.651	(4.325.725.916)	29.700.205.571	(3.089.804.226)
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu ⁽³⁾	256.655.705.789	-	260.685.591.458	-
- Ace Petral Pte. Ltd	152.341.147	-	7.228.898.649	-
- Pujing Company Limited	3.972.113.214	-	12.678.888.995	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	3.891.919.589	-	-	-
- Công ty CP Thiết bị Năng Hải Hà	8.061.787.800	-	-	-
- Công ty CP Thiết bị Công nghệ MIPEC	2.375.000.000	-	8.945.000.000	-
- Công ty TNHH Ngân hàng Phần mềm Tổng hợp Việt Nam	2.580.000.000	-	860.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni	-	-	1.791.900.000	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	2.557.340.667	-	1.762.617.438	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Bách Việt	-	-	1.876.191.200	-
- Công ty CP Sông Hồng	-	-	786.234.686	-
- Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh	2.970.786.766	-	1.000.000.000	-
- Công ty CP Mecta	11.136.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	89.161.427.285	(1.893.703.102)	69.659.082.638	(2.828.393.806)
	470.384.318.917	(55.458.687.337)	466.237.172.644	(55.157.456.351)
b) Dài hạn				
- Công ty CP Địa ốc 10 ⁽⁴⁾	24.653.398.581	-	24.653.398.581	-
	24.653.398.581	-	24.653.398.581	-

⁽¹⁾ Bao gồm:

- Khoản ứng trước liên quan đến Hợp đồng số 01/VNL-BĐ ngày 22/11/2010 ký giữa Công ty mẹ - Tổng Công ty và Công ty Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng 03 tàu BV-10, BV-11, BV-12 số tiền 49,2 tỷ VND. Đây là số tiền ứng trước theo hợp đồng vượt quá giá trị quyết toán do dừng thực hiện dự án.
- Số còn lại là khoản ứng trước cho việc đóng tàu Lucky Star và tàu Blue Star với Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam. Hiện nay các bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

⁽²⁾ Khoản ứng trước cho Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy liên quan đến Gói thầu số 6b1 - Xây dựng cầu tàu - Dự án Đầu tư xây dựng Cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong (giai đoạn khởi động). (Thông tin chi tiết về dự án xem Thuyết minh số 11).

⁽³⁾ Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu về việc đóng tàu Vosco Sunrise. Các bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

⁽⁴⁾ Bao gồm các khoản ứng trước của Công ty CP Phát triển Hàng hải Việt Nam cho Công ty Cổ phần Địa ốc 10 tại 2 dự án là Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình và Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A để Công ty CP Phát triển Hàng hải Việt Nam làm nhà đầu tư thứ cấp theo hợp đồng đã được hai bên ký. Tuy nhiên, theo kết luận của Thanh tra thành phố Hồ Chí Minh thì việc Công ty Cổ phần Địa ốc 10 ký hợp đồng với nhà đầu tư thứ cấp như trên có nội dung chưa đúng quy định và đã chuyển hồ sơ sang cho cơ quan công an điều tra sai phạm thuộc Dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc. Đến nay vẫn chưa có kết luận chính thức của cơ quan điều tra.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông ⁽¹⁾	4.904.191.840	(4.904.191.840)	5.604.191.840	(5.604.191.840)
- Các đối tượng khác	1.400.000.000	-	-	-
	6.304.191.840	(4.904.191.840)	5.604.191.840	(5.604.191.840)
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP - PSA ⁽²⁾	364.203.180.000	-	364.302.180.000	-
	364.203.180.000	-	364.302.180.000	-
c) Phải thu về cho vay bên liên quan	369.107.371.840	-	369.906.371.840	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 45)

⁽¹⁾ Khoản cho Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông (trước đây là Công ty CP Vận tải Biển Bắc) vay theo thỏa thuận để giải phóng tàu bị tạm giữ. Tại thời điểm 31/12/2020, khoản cho vay này có giá trị 4.904.191.840 VND với lãi suất cho vay là 4,5%/năm. Theo kế hoạch trả nợ được hai bên thống nhất ngày 31/03/2020 thì số nợ này sẽ được bên vay trả hết trước ngày 01/04/2021.

⁽²⁾ Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD (phần Công ty mẹ - Tổng Công ty) và 11.880.000 USD (phần Công ty CP Cảng Sài Gòn) theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng Công ty và 36% của Công ty CP Cảng Sài Gòn tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay này được Tổng Công ty và Công ty CP Cảng Sài Gòn sử dụng nguồn tiền từ khoản vay của PSA Viet Nam Pte.Ltd. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngân hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	29.137.413.831	-	51.632.261.586	-
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia ⁽¹⁾	13.269.398.395	(4.380.000.000)	1.981.702.721	(1.230.000.000)
Phải thu người lao động	5.403.849.946	-	4.203.661.317	-
Ký cược, ký quỹ	13.624.834.186	-	18.530.811.790	-
Tạm ứng cho nhân viên	44.528.744.392	(300.000.000)	40.733.898.625	(1.226.217.343)
Các khoản chi hộ	20.878.708.225	(96.597.406)	17.966.808.122	(96.597.406)
Phải thu khác	448.251.772.108	(37.609.750.974)	414.251.363.126	(49.378.973.072)
- Phải thu về lãi tiền gửi	101.916.802.692	-	100.577.332.538	-
- Phải thu lãi cho vay	41.165.649.856	(6.041.604.469)	42.135.965.662	(6.539.514.735)
- Tiền bồi thường bảo hiểm	9.573.895.767	-	6.637.096.727	(1.140.570.924)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin ⁽²⁾	98.688.271.740	(12.922.324.887)	110.139.839.264	(12.923.683.573)
- Phải thu Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam liên quan đến việc xử lý khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.876.590.035	-	-	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (phí dịch vụ và lãi chậm trả)	1.823.800.812	-	1.936.417.790	-
- Công ty CP Xây dựng thương mại dịch vụ Cảng Sài Gòn (tiền thu cổ phần hóa)	5.976.165.389	(5.976.165.389)	5.976.165.389	(5.976.165.389)
- Công ty CP Thương mại Đầu tư LEC	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Chi phí Bảo hành tàu Vosco Sunrise phải thu Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	3.338.094.929	-	3.338.094.929	-
- Phải thu Metro Ocean Limited về chi phí tàu Đông Thanh ⁽³⁾	25.879.040.208	-	-	-
- Phải thu về Doanh thu chưa xuất hóa đơn	3.254.277.978	-	15.932.453.441	-
- Chi phí khắc phục sự cố	-	-	374.344.489	-
- Phải thu tiền thuê đất ⁽⁴⁾	2.886.179.040	-	21.646.342.800	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông về tiền hỗ trợ di dời	7.371.522.436	-	6.784.522.436	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng ⁽⁵⁾	48.122.361.039	-	48.271.178.701	-
- Khấu hao tài sản cầu số 4, số 5 bãi container Chùa Vẽ ⁽⁶⁾	44.887.141.500	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	38.991.978.687	(12.669.656.229)	49.001.608.960	(22.799.038.451)
	575.094.721.083	(42.386.348.380)	549.300.507.287	(51.931.787.821)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	30.048.374.805	-	24.525.446.170	-
Phải thu khác	51.589.903.729	(36.567.700)	54.008.364.149	(36.567.700)
- Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp (Công ty CP Cảng Năm Căn)	-	-	2.003.643.120	-
- Tiền giải phóng mặt bằng khu hành chính được phép khấu trừ vào tiền thuê đất	559.700.000	-	791.300.000	-
- Phải thu về chi phí bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng, chi phí tạm cư ⁽⁷⁾	50.855.650.029	-	50.840.950.029	-
- Các khoản phải thu khác	174.553.700	(36.567.700)	372.471.000	(36.567.700)
	81.638.278.534	(36.567.700)	78.533.810.319	(36.567.700)
c) Phải thu khác bên liên quan	51.051.025.043	-	48.077.647.335	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 45)

⁽¹⁾ Trong đó bao gồm phải thu về cổ tức của Công ty Cổ phần Container Phía Nam với giá trị là 3.150.000.000 VND. Khoản phải thu về cổ tức này bao gồm tiền cổ tức năm 2008 chưa thu là 3.314.000.000 VND và tiền ứng cổ tức dư năm 2007 là (164.000.000) VND.

Ngày 06/02/2018, Tổng công ty đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu buộc Công ty Cổ phần Container phía Nam phải thanh toán số nợ 3.150.000.000 VND cùng số tiền lãi phát sinh. Theo bản án số 1742/2020/KDTM-ST của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ngày 30/09/2020, Tòa án đã tuyên xử Công ty Cổ phần Container phía Nam phải hoàn trả số tiền cổ tức năm 2008 là 2.057.420.975 VND.

Ngày 08/10/2020, Tổng Công ty đã làm đơn kháng cáo gửi Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc kháng cáo toàn bộ phần bản án sơ thẩm tuyên ngày 30/09/2020. Do vậy, Tổng công ty chưa thực hiện điều chỉnh giá trị khoản phải thu về cổ tức theo bản án sơ thẩm trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

⁽²⁾ Số dư cuối năm gồm:

+ Số tiền 17.312.965.204 VND là tiền BHXH, BHYT, BHTN được Tổng Công ty trả hộ và khoản tiền mà Công ty này nhận nợ từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương được chuyển sang ghi tăng vốn Nhà nước tại Công ty mẹ Tổng Công ty.

+ Số tiền 74.032.818.962 VND là khoản phải thu tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic tại Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam.

+ Số tiền phải thu tại Công ty Vận tải biển Vinaship 7.342.487.574 VND.

⁽³⁾ Khoản phải thu từ việc Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco) cho thuê định hạn tàu Đông Thanh. Tàu Đông Thanh được Vosco thuê của Công ty CP Hàng Hải Đông Đô và cho Metro Ocean Limited thuê lại theo các Hợp đồng thuê định hạn. Do bị nghi ngờ về nguồn gốc hàng hóa vận chuyển nên tàu Đông Thanh không được dỡ hàng để điều tra. Đến ngày 05/12/2019, Vosco đã bán giao tàu Đông Thanh cho Công ty CP Hàng hải Đông Đô.

Vosco đã khởi kiện Metro Ocean Limited ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC). Theo phán quyết của trọng tài ngày 11/06/2020, Metro Ocean Limited phải trả cho Vosco tiền thuê tàu Đông Thanh và các chi phí phát sinh. Căn cứ vào tình hình thực tế cũng như theo tập quán hàng hải thế giới, rất khó để thu đòi các khoản tiền theo phát quyết của trọng tài từ Metro Ocean Limited.

Vosco đang tạm ghi nhận phải thu Metro Ocean Limited số tiền 25.879.040.208 VND, bao gồm tiền thuê tàu Đông Thanh phải trả cho Công ty CP Hàng hải Đông Đô và các khoản chi phí khác như chi phí khấu hao, nhiên liệu,... căn cứ theo các chứng từ mà Vosco đã nhận được.

Ngày 27/02/2020, Vosco đã gửi Đơn đề nghị lên Tổng cục hải quan, Cục điều tra chống buôn lậu, Hải đội 3 về việc cho phép Vosco (với tư cách là chủ tàu) được thực hiện quyền lưu giữ hàng hóa theo quy định trong Hợp đồng thuê tàu và hỗ trợ Vosco trong việc bù đắp các tổn thất từ nguồn tiền bán lô hàng.

Vosco sẽ thực hiện ghi nhận các khoản thu nhập, chi phí, các nghĩa vụ và tổn thất có liên quan khi có quyết định cuối cùng từ các cơ quan quản lý Nhà nước.

(4) Thực hiện theo Thông báo số 14313/TB-TCT ngày 19/07/2019 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty CP Cảng Sài Gòn phải nộp bổ sung ngân sách nhà nước 21.646.342.800 VND tiền thuế đất đối với diện tích 35.163 m² tại Khu đất Tân Thuận B, đường Tân Mỹ, phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ tháng 04/2015 đến 31/12/2018 dựa trên kết luận của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV sau khi thanh tra Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty CP Cảng Sài Gòn đã tạm nộp toàn bộ các khoản tiền nêu trên trong năm 2019 và đồng thời, Công ty đã có văn bản trao đổi với Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về chi tiết tính toán các khoản phải nộp bổ sung nêu trên.

Ngày 27 tháng 04 năm 2020, Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đã có văn bản số 202/KV IV-TH gửi tới Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, theo đó Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đề nghị Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ hồ sơ và thông tin cụ thể về đơn giá thuê đất và tiền thuế từng năm để trả lời cho Công ty.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan này. Công ty CP Cảng Sài Gòn cũng đã phân bổ khoản tiền nêu trên vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm với giá trị là 18,7 tỷ VND.

(5) Thực hiện Nghị quyết số 317/NQ-CNTT ngày 23/11/2015 của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("SBIC") về việc Phê duyệt nội dung điều chuyển đối tượng nhận nợ từ nguồn ủy thác của SBIC tại Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy liên quan đến điều chuyển Dự án đầu tư đóng mới tàu 1.730 TEU - V22 từ Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông ("Biển Đông") sang Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng ("Bạch Đằng") và Biên bản bàn giao ký ngày 05/08/2015 giữa Biển Đông với Bạch Đằng, Công ty Biển Đông đã bàn giao Dự án này cùng các khoản nợ gốc vay và lãi vay liên quan sang cho Bạch Đằng từ ngày 05/08/2015. Khoản nợ trên là số còn lại phải thu Bạch Đằng sau khi bàn giao chi phí, công nợ vay, lãi vay của Dự án (xem thêm thuyết minh số 21 và 24).

(6) Đây là khoản tiền đã nộp vào ngân sách Nhà nước đối với chi phí khấu hao trong giai đoạn từ năm 2014 đến 31/12/2018 của cầu cảng số 4, số 5 Bến cảng Chùa Vẽ. Số tiền này được nộp vào ngân sách theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại văn bản số 3910/BTC-TTtr ngày 03/04/2020.

(7) Các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư (đợt 1) phát sinh khi triển khai thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước tại Công ty CP Cảng Sài Gòn. Công ty đã có văn bản trao đổi với UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, UBND huyện Nhà Bè, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư và khấu trừ các khoản này vào tiền thuê đất phải nộp của dự án. Đến thời điểm hiện tại, Công ty CP Cảng Sài Gòn vẫn chưa nhận được phản hồi chính thức từ các cơ quan này.

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	
Thất thoát đầu Tàu VNL Trader	534.955.789	(534.955.789)	534.955.789	-
Thất thoát đầu Tàu VNL Ocean	893.611.160	(893.611.160)	893.611.160	-
	1.428.566.949	(1.428.566.949)	1.428.566.949	-

10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	-	49.239.258.319	-
- Denmar Chartering & Trading GmbH	-	-	16.672.697.714	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại DIC	73.450.826.662	40.328.708.411	20.655.416.515	14.458.791.560
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	16.547.728.383	3.625.403.496	16.547.728.383	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	21.977.044.420	-	21.977.044.420	-
- Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	83.114.589.618	70.435.632.685	1.298.955.378	-
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	9.418.302.471	4.595.487.554	9.418.302.471	5.629.229.583
- Công ty CP thép DANA- Ý	1.840.136.021	1.840.136.021	1.840.136.021	920.068.011
- Công ty CP thép DANA- Úc	2.335.853.219	700.755.966	2.335.853.219	1.167.926.610
- Công ty CP Công nghiệp Tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	1.006.651.749	-	-	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Trường Sơn	-	-	3.014.569.331	2.287.850.158
- Các đối tượng nợ phải thu	147.310.011.343	16.867.000.021	163.633.643.696	17.943.679.216
	406.240.402.205	138.393.124.154	306.633.605.467	42.407.545.138

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	219.054.545	-
Nguyên liệu, vật liệu	352.407.331.747	-	367.564.102.072	-
Công cụ, dụng cụ	19.033.107.345	-	19.182.017.865	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.498.795.259	-	7.419.921.414	-
Hàng hoá ⁽¹⁾	325.079.639.632	(299.226.826.390)	233.991.242.153	(207.371.590.800)
Hàng gửi đi bán	707.461.793	-	1.189.389.065	-
	703.734.035.776	(299.226.826.390)	629.565.727.114	(207.371.590.800)

⁽¹⁾ Hàng hóa tại ngày 31/12/2020, giá trị hàng hóa bao gồm:

- 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) với giá trị là 210.469.590.801 VND. Dự án đóng mới 02 tàu này đã dừng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty. 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) này hiện đã được Tổng Công ty sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam

- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Đây là loại máy tàu lạc hậu, hiệu suất thấp và tiêu tốn nhiên liệu cao, không đáp ứng được tiêu chuẩn khí xả quốc tế. Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 207.596.390.800 VND.
- Cọc ống thép thu hồi chờ thanh lý thuộc Dự án Đầu tư Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong - Giai đoạn khởi động là 106.155.450.661 VND. Dự án này đã dừng thực hiện theo văn bản 6881/VPCP-KTN ngày 04/09/2012 của Văn phòng Chính phủ và công văn số 7896/BGTVT-KHĐT ngày 21/09/2012 của Bộ Giao thông Vận tải. Dự án đã được quyết toán và phản ánh trên sổ sách của Tổng Công ty với giá trị quyết toán bao gồm các chi phí mua cọc thép, khảo sát, thiết kế, tư vấn, quản lý dự án, lãi vay....
Ngày 23/02/2013, Dự án đã bị UBND Tỉnh Khánh Hòa ra quyết định thu hồi đất theo Quyết định số 512/QĐ-UBND về việc thu hồi đất tại thôn Đầm Môn, xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh.
Ngày 26/10/2018, Tổng Công ty và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông Vận tải) đã ký Biên bản bàn giao Dự án, theo đó Tổng Công ty đã bàn giao toàn bộ khối lượng thi công và hồ sơ tài sản liên quan đến dự án về Cục Hàng hải Việt Nam.
Tuy nhiên đến ngày 15/06/2020, Bộ Giao thông Vận tải có công văn số 5781/BGTVT-QLDN gửi Thủ tướng chính phủ, trong đó Bộ Giao thông Vận tải kiến nghị Thủ tướng cho phép bàn giao lại Dự án này cho Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Bộ Giao thông Vận tải sẽ chỉ đạo Cục Hàng hải Việt Nam bàn giao lại tài sản và hồ sơ để Tổng Công ty thực hiện thanh lý dự án, giá trị chênh lệch sau khi thanh lý so với quyết định phê duyệt quyết toán sẽ được quyết toán cùng với vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.
Ngày 15/09/2020, Văn phòng Chính phủ có công văn số 7654/VPCP-DMDN thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng thường trực chính phủ Trương Hòa Bình theo đó, giao Bộ Giao thông Vận tải chủ trì phối với hợp với các Bộ, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có liên quan để xử lý dứt điểm theo đúng thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật.
Ngày 11/01/2021, Bộ Giao thông vận tải ra thông báo kết luận của Thủ tướng Nguyễn Nhật về công tác bàn giao dự án, theo đó giao Cục Quản lý Xây dựng và chất lượng công trình giao thông tham mưu Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo Cục Hàng hải Việt Nam bàn giao nguyên trạng lại dự án cho Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.
Đối với các khoản chi phí chưa hình thành hiện vật, không có giá trị thu hồi với số tiền là 100.933.430.760 VND, Tổng Công ty đã hạch toán vào kết quả kinh doanh của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 17/08/2020 theo hướng dẫn của Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần. Giá trị còn lại của dự án là 106.155.450.661 VND được Tổng Công ty chuyển sang phản ánh trên chỉ tiêu này (từ chỉ tiêu Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - thuyết minh số 16) là giá trị đã hình thành hiện vật (là cọc ống thép có giá trị thu hồi) cho mục đích bán thanh lý. Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho số hàng hóa này là 91.630.435.590 VND.
- Hàng hóa mua về với mục đích làm quà tặng khách hàng, đối tác với giá trị là 406.188.848 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm	19.630.776.798	24.229.313.879
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.914.747.601	8.695.868.030
- Chi phí làm hàng	-	8.392.963.750
- Nộp Ngân sách Nhà nước theo kết luận của Thanh tra Chính phủ ⁽¹⁾	-	5.236.000.000
- Các khoản khác	13.628.491.402	20.820.303.547
	43.174.015.801	67.374.449.206
b) Dài hạn		
- Lợi thế kinh doanh ⁽²⁾	1.628.872.474	584.721.081.150
- Giá trị quyền sử dụng đất thuê ⁽²⁾	349.148.420	733.674.000
- Giá trị công cụ đã phân bổ hết xác định lại giá trị ⁽²⁾	-	3.027.611.817
- Tiền thuê đất trả trước ⁽³⁾	92.633.735.976	92.442.049.271
- Chi phí tư vấn và nạo vét vùng đậu tàu	4.637.476.729	5.745.074.764
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	230.272.906.473	171.205.016.645
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	44.156.428.622	23.647.983.902
- Chi phí thực hiện đi đòi giải phóng mặt bằng	-	2.302.849.612
- Chi phí trước hoạt động	8.742.892.302	6.422.024.535
- Các khoản khác	6.553.565.030	13.819.724.381
	388.975.026.026	904.067.090.077

⁽¹⁾ Tại Kết luận Thanh tra số 1566/KL-TTCTP ngày 17/09/2018 của Thanh tra Chính phủ về việc cổ phần hóa Cảng Quy Nhơn, Thanh tra Chính Phủ đã yêu cầu Công ty CP Cảng Quy Nhơn nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 5,236 tỷ VND do trong giai đoạn thực hiện cổ phần hóa, Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn đã thay đổi thời gian trích khấu hao, thực hiện trích khấu hao nhanh nhưng chưa trình cơ quan tài chính có thẩm quyền phê duyệt. Năm 2019, Công ty đã nộp vào Ngân sách Nhà nước số tiền trên và tạm ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn. Trong năm 2020, căn cứ theo phê duyệt tại Nghị quyết số 156/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Công ty CP Cảng Quy Nhơn đã sử dụng nguồn lợi nhuận để lại năm 2018 để bù đắp cho khoản đã nộp Ngân sách Nhà nước nêu trên.

⁽²⁾ Bao gồm trong đó:

- Giá trị lợi thế kinh doanh chủ yếu là của Công ty mẹ Tổng Công ty được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2016.
- Công cụ dụng cụ: chủ yếu được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2016 và đã loại trừ giá trị các tài sản được thanh lý đến trước thời điểm 31/12/2020.
Giá trị lợi thế kinh doanh và giá trị công cụ dụng cụ này tại Công ty mẹ Tổng Công ty đã phân bổ hết toàn bộ vào chi phí trong kỳ từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020.
- Giá trị quyền sử dụng có số tiền hơn 733,6 triệu đồng là giá trị đất thuê trả tiền 1 lần đối với lô đất 112 m² tại 11B Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2016 (số dư tại ngày 31/12/2020 là 349.148.420 VND).

⁽³⁾ Bao gồm:

- Tiền thuê đất số dư tại ngày 31/12/2020 là 2.358.860.000 VND của lô đất làm Cảng Travnina tại Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng được Tổng Công ty nộp đến hết tháng 10 năm 2022. Lô đất này được Công ty Vận tải Biển Vinaship (Vinaship - hiện là công ty con của Tổng Công ty) đứng tên và trước đây được

mang đi góp vốn liên doanh để thành lập Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao (thực hiện dự án Cảng Transvina) từ năm 1997. Đến năm 2001, giá trị phần vốn được góp bằng quyền sử dụng đất được Vinaship chuyển giao lại cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã nộp số tiền thuê đất đến hết tháng 10 năm 2022 và hiện đang để làm thủ tục để chuyển quyền sử dụng lô đất này sang Tổng Công ty. Tiền thuê trả trước được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn thuê.

- Tiền thuê đất một lần với số dư còn lại chưa phân bổ tại ngày 31/12/2020 là 55.720.737.628 VND tại số 25 phố Điện Biên Phủ, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam – công ty con) cho thời hạn thuê 50 năm (từ ngày 24/06/2016 đến ngày 24/06/2066). Công ty con này đã hoàn tất các thủ tục và đã được nhà nước cấp "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" vào ngày 17/05/2017. Ngoài ra còn một số tiền thuê đất trả trước tại công ty con này với số dư chưa phân bổ hết tại ngày 31/12/2020 là 2.560.531.686 VND. Tiền thuê trả trước được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn thuê.
- Tiền thuê đất trả tiền một lần với số dư còn lại chưa phân bổ tại ngày 31/12/2020 là 4.110.814.517 VND tại số 11 Võ Thị Sáu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (của Công ty CP Phát triển Hàng hải Việt Nam) với tổng diện tích khu đất thuê là 376,7 m², thời hạn 50 năm theo Quyết định 2109/QĐ-UBND ngày 11/05/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Tiền thuê trả trước được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn thuê.
- Tiền thuê đất trả tiền một lần với số dư chưa phân bổ đến ngày 31/12/2020 là 27.882.792.145 VND để thuê 44.417 m² tại Khu Công nghiệp Minh Phương với thời hạn thuê là 43 năm tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2057 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (công ty con của Tổng Công ty). Công ty con đã trả hết tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê và phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn thuê.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.484.075.453.136	2.537.596.612.075	20.813.310.567.810	155.118.825.722	49.389.653.053	32.039.491.111.796
- Mua trong năm	517.301.981	107.703.441.162	55.087.950.712	7.407.165.597	3.380.439.637	174.096.299.089
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	20.489.554.565	22.857.262.717	4.253.947.771	2.665.095.943	-	50.265.860.996
- Tăng do phân loại lại	-	67.072.599.130	(193.528.782)	10.135.035.971	308.870.081	77.322.976.400
- Tăng khác	6.865.218.182	-	4.000.000	39.900.000	-	6.909.118.182
- Thanh lý, nhượng bán	(1.867.618.719)	(26.833.932.397)	(508.194.482.760)	(13.222.347.261)	-	(550.118.381.137)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(18.077.081.174)	-	-	-	-	(18.077.081.174)
- Giảm do phân loại lại	(3.972.358.303)	(2.526.070.673)	(69.362.132.188)	-	(1.462.415.236)	(77.322.976.400)
- Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(3.053.000.000)	-	-	(3.053.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(49.272.727)	-	(49.272.727)
Số dư cuối năm	8.488.030.469.668	2.705.869.912.014	20.291.853.322.563	162.094.403.245	51.616.547.535	31.699.464.655.025
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.418.281.729.924	1.686.143.873.675	14.496.266.186.530	116.444.383.476	31.137.862.845	20.748.274.036.450
- Khấu hao trong năm	247.396.829.997	141.135.435.576	978.012.227.826	11.958.068.078	3.300.370.934	1.381.802.932.411
- Tăng do phân loại lại	-	57.847.847.399	287.712.560	8.381.702.884	1.930.472	66.519.193.315
- Thanh lý, nhượng bán	(1.783.935.665)	(26.635.703.737)	(502.228.263.778)	(13.173.100.490)	-	(543.821.003.670)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(11.664.011.319)	-	-	-	-	(11.664.011.319)
- Giảm do phân loại lại	(2.812.406.218)	(6.297.298.047)	(55.960.211.685)	-	(1.449.277.365)	(66.519.193.315)
- Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(2.435.857.169)	-	-	(2.435.857.169)
- Giảm khác	-	-	(74.431.819)	(78.618.542)	-	(153.050.361)
Số dư cuối năm	4.649.418.206.719	1.852.194.154.866	14.913.867.362.465	123.532.435.406	32.990.886.886	21.572.003.046.342
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.065.793.723.212	851.452.738.400	6.317.044.381.280	38.674.442.246	18.251.790.208	11.291.217.075.346
Tại ngày cuối năm	3.838.612.262.949	853.675.757.148	5.377.985.960.098	38.561.967.839	18.625.660.649	10.127.461.608.683

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.922.895.683.713 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.726.762.517.223 VND.

Tại Công ty CP Cảng Hải Phòng (Công ty con): Năm 2014, Công ty đã tạm ghi nhận tăng tài sản cố định hữu hình đối với cầu cảng số 04, 05 bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với tổng nguyên giá là 279,7 tỷ VND (giá trị còn lại đến ngày 31/12/2020 là 149,9 tỷ VND). Việc tạm tăng các tài sản cố định này được thực hiện theo văn bản số 1966/VPCP-KTN ngày 25/03/2014 của Văn phòng Chính phủ. Đây là các tài sản thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng - Giai đoạn 2, do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư, sử dụng vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam và vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản nên việc quản lý, khai thác các tài sản này đang còn một số vướng mắc. Trong năm 2020, Công ty CP Cảng Hải Phòng đã tạm dừng trích khấu hao đối với các tài sản này. Giá trị khấu hao ước tính là 6,2 tỷ VND.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Nguyên giá tại ngày 31/12/2020 và giá trị khấu hao trong năm của TSCĐ thuê tài chính là của Cầu chân đế nhãn hiệu Macgregor với giá 595.000.000 VND/tháng trong thời hạn 59 tháng mà Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Hậu Giang thuê từ Công ty Cổ phần Tân Cảng - Mitsui. Nguyên giá được ghi nhận theo đơn giá thuê phát sinh trong năm 2020. Theo điều khoản của hợp đồng, Công ty Hậu Giang được quyền mua tài sản sau khi kết thúc thời hạn thuê với giá tối đa chưa thuế không vượt quá 595.000.000 VND.

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	805.523.911.649	67.545.638.127	351.898.800	14.146.822.511	887.568.271.087
- Mua trong năm	-	23.230.759.623	-	210.000.000	23.440.759.623
Số dư cuối năm	805.523.911.649	90.776.397.750	351.898.800	14.356.822.511	911.009.030.710
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	102.747.303.390	57.028.248.262	351.898.800	14.134.441.533	174.261.891.985
- Khấu hao trong năm	11.307.743.347	5.259.850.218	-	41.759.599	16.609.353.164
Số dư cuối năm	114.055.046.737	62.288.098.480	351.898.800	14.176.201.132	190.871.245.149
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	702.776.608.259	10.517.389.865	-	12.380.978	713.306.379.102
Tại ngày cuối năm	691.468.864.912	28.488.299.270	-	180.621.379	720.137.785.561

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 50.968.227.500 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.063.912.941 VND.

(*) Trong đó bao gồm 564 tỷ VND là Nguyên giá Quyền sử dụng đất của hai thửa đất số 1980 tờ bản đồ số 6 và thửa đất số 6407 tờ bản đồ số 05 tại ấp Phú Nhôm, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang - Công ty con của Tổng Công ty) với tổng diện tích là 87,1ha. Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, thời hạn sử dụng đến ngày 10/06/2063. Các lô đất này được nhà nước giao để thực hiện Dự án Đầu tư Xây dựng khu dịch vụ Hàng hải - Cảng biển Hậu Giang. Giá trị đang phản ánh trên sổ sách tại thời điểm 31/12/2020 là giá trị đã qua đánh giá lại để xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ.

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	255.797.525.808	519.885.143.549	2.952.546.980	778.635.216.337
- Tăng do chuyển từ TSCĐ hữu hình sang	-	18.077.081.174	-	18.077.081.174
Số dư cuối năm	255.797.525.808	537.962.224.723	2.952.546.980	796.712.297.511
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	29.931.272.181	154.003.234.288	496.730.323	184.431.236.792
- Khấu hao trong năm	6.132.112.025	19.487.597.278	65.535.038	25.685.244.341
- Tăng do chuyển từ TSCĐ hữu hình sang	-	11.664.011.319	-	11.664.011.319
Số dư cuối năm	36.063.384.206	185.154.842.885	562.265.361	221.780.492.452
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	225.866.253.627	365.881.909.261	2.455.816.657	594.203.979.545
Tại ngày cuối năm	219.734.141.602	352.807.381.838	2.390.281.619	574.931.805.059

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2020. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2 ⁽¹⁾	37.386.326.609	37.386.326.609	36.457.077.645	36.457.077.645
	37.386.326.609	37.386.326.609	36.457.077.645	36.457.077.645

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm	962.880.000	1.314.689.086
- Nâng cấp phần mềm TOS	-	121.000.000
- Mua sắm khác	962.880.000	1.193.689.086
Xây dựng cơ bản	790.885.166.698	855.010.900.555
- Dự án Cảng Vân Phong (xem thuyết minh 11)	-	193.106.937.836
- Dự án Cảng Lạch Huyện	-	20.947.173.657
- Dự án Công nghệ thông tin	-	16.740.879.999
- Dự án ICD Phước Long	1.136.282.291	916.696.971
- Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình ⁽²⁾	35.890.026.345	35.286.968.501
- Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A ⁽³⁾	12.589.104.596	12.488.352.593
- Dự án Cảng Cái Lân ⁽⁴⁾	30.691.539.787	30.691.539.787
- Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn ⁽⁵⁾	27.563.858.315	27.563.858.315
- Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽⁶⁾	252.729.541.775	198.091.588.355
- Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang ⁽⁷⁾	12.793.265.059	5.464.269.026
- Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang ⁽⁸⁾	14.244.683.113	16.360.836.630
- Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I ⁽⁹⁾	59.433.908.642	59.433.908.642
- Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II ⁽¹⁰⁾	14.570.130.142	13.592.491.259
- Dự án đầu tư Cảng Vinalines Đình Vũ ⁽¹¹⁾	280.765.023.158	197.207.403.867
- Dự án nâng cấp Bến nhỏ thành bến 5.000 DWT tại Hậu Giang	5.180.093.061	-
- Dự án khác	43.297.710.414	27.117.995.117
Sửa chữa lớn	108.500.000	1.687.007.318
	791.956.546.698	858.012.596.959

⁽¹⁾ Thông tin chi tiết về dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cảng;
- Địa điểm: xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Tạo lập khu nhà ở có không gian kiến trúc cảnh quan, môi trường sống, cơ sở hạ tầng kỹ thuật...chất lượng cao, hiện đại;
- Quy mô dự án: 32,4 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 248,773 tỷ VND. Trong đó: Vốn huy động khoảng 112 tỷ VND (chiếm khoảng 88%), vốn doanh nghiệp khoảng 17 tỷ VND (chiếm 6,84%) và vốn vay khoảng 15 tỷ VND (chiếm 6%, lãi suất vay dự tính 8,8%/năm);
- Tình trạng dự án: Thời gian thực hiện dự án theo kế hoạch là trong vòng 7 năm từ năm 2017 đến năm 2023. Hiện tại, Công ty CP Cảng Sài Gòn đã hoàn thành công tác đền bù giải phóng mặt bằng và hiện đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

⁽²⁾ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình:

- Tên dự án: Khu nhà ở Phước Bình;
- Chủ đầu tư: Công ty CP Phát triển Hàng Hải - Vimadeco (dựa trên Hợp đồng ủy quyền của cán bộ công nhân viên Công ty CP Phát triển Hàng Hải cho ông Bùi Đình Khánh - Chủ tịch Công đoàn Chi nhánh Công ty CP Phát triển Hàng Hải tại thành phố Hồ Chí Minh; Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/UTĐT ngày 08/09/2016 giữa Công ty CP Phát triển Hàng Hải và Công đoàn Chi nhánh Công ty CP Phát triển Hàng Hải tại thành phố Hồ Chí Minh)
- Địa điểm xây dựng: Thuộc dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc, Phường Phước Bình, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

- Quy mô: 44.850 m² bao gồm hai khối chung cư 12 tầng, nhà biệt thự, nhà phố, giao thông, công viên.
- Hình thức đầu tư: đầu tư xây dựng mới.
- Tổng mức đầu tư dự kiến: khoảng 1.391,233 tỷ VND.
- Nguồn vốn đầu tư:
 - + Theo văn bản số 876/CV-HĐQT ngày 27/7/2006 của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam chỉ đạo Người đại diện phần vốn: Văn bản đồng ý với đề nghị của Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải về việc đầu tư xây dựng Khu nhà ở CBCNV tại phường Phước Bình, chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải, vốn huy động của CBCNV và đối tác khác, hình thức: Ban chấp hành Công đoàn tổ chức quản lý dự án;
 - + Theo Nghị quyết số 862/NQ-HHVN ngày 18/4/2012 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đồng ý về chủ trương đầu tư Dự án River Land (Dự án Phước Bình): Người đại diện phần vốn đã báo cáo Tổng Công ty để được biểu quyết tại Hội đồng Quản trị về việc chấp thuận chủ trương cho Vinamdeco hợp tác với Liên danh để thành lập pháp nhân mới thực hiện dự án Khu nhà ở Phước Bình, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh. Số vốn góp/cổ phần theo tỷ lệ góp vốn của Vinamdeco và Liên danh khi thành lập pháp nhân mới thực hiện dự án lần lượt là 26%/74%;
 - + Ngày 07/06/2019, Hội đồng Quản trị Vinamdeco đã có Nghị quyết thông qua các nội dung về Dự án Khu nhà ở Phước Bình: Nguồn vốn thực hiện dự án từ năm 2000 là của CBCNV và một số đối tác (thể nhân), không có vốn góp của Vinamdeco;
 - + Theo Biên bản họp và nghị quyết ngày 07/7/2016 thì khả năng tiếp tục góp vốn của tập thể CBCNV là rất hạn chế và mong muốn thoái vốn khỏi Dự án Phước Bình. Các thành viên tham gia dự án đã ký các Hợp đồng ủy quyền cho Chủ tịch công đoàn Vinamdeco tại Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với chứng nhận của Phòng công chứng số 5 Thành phố Hồ Chí Minh;
 - + Ngày 8/9/2016, Chủ tịch công đoàn Chi nhánh đã ký Hợp đồng ủy thác số 01/UTĐT cho Tổng Giám đốc Vinamdeco để tiếp tục thực hiện dự án. Trong đó xác định Công đoàn chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại thành phố Hồ Chí Minh (viết tắt là Công đoàn) ủy thác cho Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải để thực hiện dự án trên cơ sở toàn bộ vốn góp là vốn huy động của đoàn viên công đoàn và một số cá nhân khác. Hợp đồng này được ký kết dựa trên nguyên tắc Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải không thu lãi mà chỉ thu phí ủy thác, nên Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải sẽ không chịu trách nhiệm khi không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng do gặp các khó khăn chưa được lường trước;
 - + Nguồn vốn đã nhận của cán bộ nhân viên và đối tác: 43.977.775.000 VND.
- Tình trạng dự án:
 - + Khu đất thuộc dự án được Vinamdeco tổ chức đền bù, đã san nền phần lớn diện tích.
 - + Theo quyết định 282/QĐ-TTg ngày 15/03/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao đất để xây dựng hạ tầng kỹ thuật trục chính Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc tại phường Phước Long A và phường Phước Bình, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh thì dự án Khu nhà ở Phước Bình là dự án thành phần của Dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc;
 - + Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải đã ký với Công ty Xây dựng và Dịch vụ Nhà Đất Quận 10 hợp đồng kinh tế số 03/HĐKT ngày 08/03/2001 về việc tham gia đầu tư vào dự án;
 - + Dự án đã được Kiến trúc sư trưởng TP. Hồ Chí Minh phê duyệt quy hoạch 1/500 bằng Văn bản số 1954/KTST-ĐB2 ngày 25/6/2001;
 - + Dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc đã được UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt điều chỉnh và mở rộng quy hoạch chi tiết 1/2000 bằng Quyết định số 3061/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2011.
 - + Tại thời điểm 31/12/2020, tổng chi phí đã tập hợp bao gồm chi phí đóng góp đền bù và xây dựng hạ tầng trục chính, đền bù GPMB, san nền, chi phí đo đạc, khảo sát, thiết kế...

⁽³⁾ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A

- Tên dự án: Khu chung cư phức hợp Phước Long A;
- Chủ đầu tư: Công ty CP Phát triển Hàng Hải;
- Địa điểm xây dựng: Ấp Nam Hòa, Phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (thuộc dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc);
- Quy mô: 49.452 m². Mục đích xây dựng chung cư phức hợp gồm văn phòng, thương mại, căn hộ, trường tiểu học, giao thông, công viên và khu thể thao;

- Hình thức đầu tư: đầu tư xây dựng mới;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: khoảng 4.130,351 tỷ VND;
- Các bên tham gia đầu tư:
 - + Ngày 07/06/2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã có Nghị quyết thông qua chủ trương hợp tác đầu tư thành lập pháp nhân mới với Liên danh Ngọc Việt - An Phú để đầu tư phát triển Dự án;
 - + Vimadeco chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí đã đầu tư;
 - + Liên danh Ngọc Việt - An Phú không chịu trách nhiệm đối với chi phí đã phát sinh do chưa ký hợp đồng hợp tác đầu tư;
 - + Hiện tại, Vimadeco và Liên danh vẫn chưa ký Hợp đồng hợp tác đầu tư theo chủ trương do chưa thống nhất được tỉ lệ hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận;
- Tại thời điểm 31/12/2020, chi phí đã tập hợp bao gồm chi phí hạ tầng trực chính, chi phí đền bù GPMB, chi phí hạ tầng lô đất, chi phí khảo sát, thiết kế.
- Tình trạng dự án:
 - + Ngày 07/06/2019, Hội đồng Quản trị Vimadeco đã có Nghị quyết thông qua chủ trương hợp tác đầu tư thành lập pháp nhân mới với Liên danh Ngọc Việt - An Phú để đầu tư phát triển Dự án khu chung cư phức hợp Phước Long A, phường Phước Long A, quận 9, thuộc Dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc, để Vimadeco triển khai các thủ tục pháp lý theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước cho phép Vimadeco hợp tác cùng Liên danh đầu tư dự án nêu trên theo nguyên tắc đúng quy định pháp luật; đảm bảo quyền sử dụng, quản lý đất của doanh nghiệp và đảm bảo lợi ích cao nhất cho Vimadeco. Số vốn góp/ cổ phần theo tỷ lệ góp vốn của Vimadeco và Liên danh khi thành lập pháp nhân mới thực hiện dự án lần lượt là 51%/49%;
 - + Hiện tại, Vimadeco và Liên danh vẫn chưa ký Hợp đồng hợp tác đầu tư.

Khó khăn vướng mắc của cả 2 dự án (2) và (3):

- Công ty CP Phát triển Hàng Hải chưa được công nhận là nhà đầu tư thứ cấp mặc dù dự án Khu chung cư Phước Long A đã đền bù được 100% diện tích đất;
- Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch 1/500 điều chỉnh theo Quyết định 3061/QĐ-UBND ngày 15/06/2011 của UBND thành phố Hồ Chí Minh;
- Công ty chưa được giao đất cũng như chưa có Giấy CNQSD đất;
- Từ năm 2008 đến nay có xảy ra tranh chấp đất trên một phần diện tích thuộc dự án Bắc Rạch Chiếc Phước Long A, do vậy dự kiến sau khi giải quyết xong tranh chấp, dự án có thể sẽ mất phần diện tích 1.653,4 m² nên sẽ chỉ còn lại 47.798,6 m².
- Các dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình và Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A đang được thanh kiểm tra bởi các Cơ quan quản lý Nhà nước về việc thực hiện các dự án này, đến thời điểm 31/12/2020 vẫn chưa có kết luận cuối cùng về công tác thanh kiểm tra.

Do các nguyên nhân được trình bày ở trên, cả hai dự án đang tạm dừng triển khai.

⁽⁴⁾ Chi phí đầu tư vào dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân được thực hiện theo văn bản số 4588/UBND-QH1 ngày 30/11/2006 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc giao cho Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thực hiện dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân và văn bản số 4373/UBND-QH1 ngày 09/11/2009 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc chuyển giao cho Công ty Cổ phần Vinalines Logisticss - Việt Nam (VLG) làm chủ đầu tư để thực hiện dự án với nội dung:

- Tên Dự án: Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân;
- Địa điểm xây dựng: Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Quy mô của dự án: Tổng diện tích thực hiện dự án 185.913 m²;
- Thời gian bắt đầu triển khai: từ năm 2009.

Trình trạng dự án tại ngày 31/12/2020: Chi phí dự án đến hiện tại bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí bồi thường đất và các khoản chi phí khác như chi phí khảo sát địa chất, chi phí tư vấn thiết kế,... Ngày 06/05/2015, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP có văn bản số 1200/HHVN-TC&QLVG về việc cho phép Công ty tìm kiếm đối tác để thương thảo chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân để thu hồi chi phí đã đầu tư cũng như tạo một phần quỹ đất xây dựng kho bãi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiện nay, Công

ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam đã thực hiện kí hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Tổ chức nhà Quốc gia Quảng Ninh và Công ty TNHH Happy Land với tổng diện tích hợp tác kinh doanh là 128.524,8 m², đồng thời tìm kiếm đối tác hợp tác kinh doanh diện tích còn lại theo chỉ đạo của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP.

⁽⁵⁾ Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn

- Chủ đầu tư: Công ty CP Cảng Sài Gòn;
- Địa chỉ: Khu cảng Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Cảng Sài Gòn sẽ chuyển các đơn vị kinh doanh dịch vụ tại Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh về khu vực này khi thực hiện di dời, chuyển đổi công năng khu Nhà Rong - Khánh Hội;
- Quy mô: 15,48 ha (nằm trong khu đất của Dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1);
- Tổng vốn đầu tư: 758.330.000.000 VND;
- Tình trạng của dự án: Công ty đã hoàn thành việc chi trả chi phí đền bù, giải tỏa đất cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước theo thỏa thuận về việc bàn giao đất và phát sinh các chi phí liên quan đến việc khảo sát địa chất, thăm tra thiết kế. Hiện nay, Công ty đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để trình UBND thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan chức năng để xin phép chuyển 15,48 ha đất thuộc dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1 từ Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước sang cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.

⁽⁶⁾ Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước

- Chủ đầu tư: Công ty CP Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (Công ty con của Công ty CP Cảng Sài Gòn);
- Địa chỉ: Khu cảng Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Xây dựng thay thế cho khu Cảng Nhà Rong - Khánh Hội hiện hữu của Cảng Sài Gòn;
- Quy mô: 36,06 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 2.777.258.048.000 VND;
- Tình trạng của dự án: Thời gian thực hiện dự án theo kế hoạch dự kiến đến năm 2025. Đến thời điểm hiện tại Công ty CP Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước đang thực hiện xây dựng và hoàn thiện cầu tàu số 1 và số 2 và dự kiến sẽ hoàn thành, nghiệm thu các hạng mục này vào quý II/2021.

⁽⁷⁾ Theo Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2011 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thu hồi đất cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng (nay là Công ty CP Cảng Đà Nẵng) thuê đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics. Chi tiết như sau:

- Diện tích khu đất là 200.000 m² tại xã Hòa Nhơn và xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng;
- Thời hạn thuê đất 50 năm kể từ ngày ký;
- Mục đích: Xây dựng trung tâm Logistics theo đúng quy hoạch tổng mặt bằng đã được phê duyệt;
- Chi phí dự án: Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí hồ sơ pháp lý và một số chi phí khác.

Tính đến thời điểm 31/12/2020, Công ty vẫn chưa tiếp tục đầu tư thêm vào dự án do Công ty đang tiến hành việc chuyển đổi hồ sơ pháp lý dự án đối với các cơ quan, ban ngành có liên quan.

⁽⁸⁾ Đây là Chi phí đầu tư Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang hiện đã dừng thực hiện theo văn bản số 403/TTg-KTN ngày 29/03/2012 của Chính phủ. Theo báo cáo kiểm toán về giá trị quyết toán dự án hoàn thành (dự án dừng vĩnh viễn) dự án Xây dựng Nhà máy đóng tàu Hậu Giang phát hành ngày 10/10/2016, giá trị tài sản này là dở dang chưa đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định do tài sản chưa đạt trạng thái đưa vào sử dụng, sản xuất. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang tiếp tục theo dõi chi phí xây dựng cơ bản dở dang và chờ ý kiến cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền về chi phí đầu tư dở dang còn lại này.

⁽⁹⁾ Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Xây dựng công trình Cảng Cái Cui

- Tên dự án: Xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I;
- Mục đích xây dựng: San lấp mặt bằng 23,4ha, tăng cường khai thác tốt nhất tiềm năng của mọi đầu giao lưu hàng hải trung tâm của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tạo động lực thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế trước hết cho thành phố Cần Thơ;
- Địa điểm xây dựng: Phường Tân Phú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ;

- Tổng mức đầu tư: 230.346.967.886 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Từ năm 2002 đến năm 2011.

Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2020: Dự án đã hoàn thành và đưa vào khai thác đối với phần diện tích 9,5 ha, đối với phần diện tích đất còn lại dự án mới thực hiện việc san lấp mặt bằng và xây dựng bờ kè, chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng cần thiết cho hoạt động của cảng.

⁽¹⁰⁾ Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng phát triển Cảng Cái Cui với công suất từ 4,0 - 4,5 triệu tấn/ năm, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000DWT, tăng cường khai thác tốt nhất tiềm năng của mọi đầu giao lưu hàng hải trung tâm của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tạo động lực thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế trước hết cho thành phố Cần Thơ;
- Địa điểm xây dựng: Phường Tân Phú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ;
- Tổng mức đầu tư: 829.799.174.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai: Từ năm 2009.

Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2020: Dự án mới triển khai được việc san lấp mặt bằng và thực hiện được một số hạng mục nhỏ.

⁽¹¹⁾ Dự án đầu tư Cảng Vinalines Đình Vũ (chủ đầu tư là Công ty CP Vinalines Đình Vũ) được phê duyệt theo quyết định chủ trương đầu tư số 2482 ngày 25/9/2017 của UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt.

- Chủ đầu tư : Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ;
- Mục tiêu và quy mô của dự án là xây dựng 03 cầu tàu tổng hợp cho tàu 20.000 - 40.000 DWT cập cầu cảng, hệ thống kho bãi ngoại quan. Diện tích đất dự kiến sử dụng là 21ha tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành Phố Hải Phòng;
- Tổng mức đầu tư dự án là 1.490 tỷ VND, chia làm 2 giai đoạn: Giai đoạn I tổng mức đầu tư 809 tỷ VND; giai đoạn 2 tổng mức đầu tư 681 tỷ VND;
- Nguồn vốn đầu tư để thực hiện giai đoạn I gồm nguồn vốn tự có 244 tỷ VND và vốn vay 565 tỷ VND;
- Thời gian thực hiện dự án là 50 năm kể từ ngày được cho thuê đất, tiến độ giai đoạn I là đến năm 2019 đưa vào khai thác; giai đoạn II thực hiện đầu tư xây dựng từ năm 2019 đến năm 2020.
- Tình trạng dự án tại thời điểm 31/12/2020, Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ vẫn đang tiếp tục thực hiện giai đoạn I của dự án.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	93.682.056.576	93.682.056.576	94.392.689.520	94.392.689.520
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	72.928.701.062	72.928.701.062	66.494.101.376	66.494.101.376
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	122.958.696.991	122.958.696.991	38.975.441.347	38.975.441.347
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	44.575.324.930	44.575.324.930	30.680.509.375	30.680.509.375
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - CTCP - Chi nhánh 01	25.082.623.112	25.082.623.112	48.760.595.142	48.760.595.142
- Công ty TNHH Xây Dựng Mỹ Đà	17.976.704.650	17.976.704.650	25.976.704.650	25.976.704.650
- Công ty CP Cơ Sứ Hạ Tầng	6.390.761.785	6.390.761.785	10.390.761.785	10.390.761.785
- Công ty CP Xây dựng và Công nghiệp NSN	6.368.805.269	6.368.805.269	10.368.805.269	10.368.805.269
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515	72.806.298.515	72.806.298.515
- Công ty Bảo Minh Thăng Long	10.439.254.056	10.439.254.056	10.461.828.181	10.461.828.181
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình Thủy	13.544.776.165	13.544.776.165	13.175.207.895	13.175.207.895
- Phải trả cho các đối tượng khác	634.727.724.756	634.727.724.756	718.014.694.866	718.014.694.866
	1.121.481.727.867	1.121.481.727.867	1.140.497.637.921	1.140.497.637.921
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	93.682.056.576	93.682.056.576	94.392.689.520	94.392.689.520
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515	72.806.298.515	72.806.298.515
- Công ty Bảo Minh Thăng Long	10.439.254.056	10.439.254.056	10.461.828.181	10.461.828.181
- Phải trả cho các đối tượng khác	24.679.769.978	24.679.769.978	24.517.923.737	24.517.923.737
	201.607.379.125	201.607.379.125	202.178.739.953	202.178.739.953
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 45)	25.272.716.344	25.272.716.344	29.789.261.320	29.789.261.320

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- VIETSEA COMPANY PTE. LTD	30.917.636.324	17.809.836.126
- Axle Marine Pte Ltd	-	14.625.284.827
- Glory Shipping Marine Co., Ltd	-	6.223.861.099
- Ocean Horizon Shipping	608.504.456	3.220.311.019
- Petco Trading	5.512.524.868	9.143.858.776
- Đối tượng khác	58.152.305.390	51.890.752.250
	95.190.971.038	102.913.904.097

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	42.229.695	18.070.285.220	229.928.564.533	237.051.922.478	844.254.788	11.748.952.368
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	498.287.623	498.287.623	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.489.458.867	62.216.770.988	200.537.732.973	213.118.944.696	18.889.815.168	51.035.915.566
Thuế thu nhập cá nhân	497.612.799	10.473.334.258	44.809.484.697	47.347.240.611	1.400.401.025	8.838.366.570
Thuế nhà đất và tiền thuê đất ^(*)	97.077.720.347	84.847.712.521	158.166.671.295	195.586.916.203	132.655.236.565	83.004.983.831
Các loại thuế khác	508.768.161	3.132.446.721	17.629.350.287	17.100.674.744	8.907.100	3.161.261.203
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	502.105.683	627.679.539	1.129.417.215	-	368.007
	115.615.789.869	179.242.655.391	652.197.770.947	711.833.403.570	153.798.614.646	157.789.847.545

(*) Tiền thuê đất và thuế đất phải thu Nhà nước tại ngày 31/12/2020 bao gồm khoản 127,38 tỷ VND Công ty CP Cảng Sài Gòn đã tạm nộp tiền thuê đất cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020 tại Cảng Tân Thuận 1, Tân Thuận 2 (Tân Thuận Đông) theo các Thông báo của chi cục thuế Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên nhân là do cơ quan thuế sử dụng đơn giá thuê văn phòng để tính toán tiền thuê cho toàn bộ diện tích thuê, tuy nhiên phần lớn diện tích thuê được sử dụng làm cầu tàu và kho bãi với đơn giá thuê thấp hơn theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về việc xác định diện tích, đơn giá và mục đích sử dụng đối với diện tích đất đã thuê theo các thông báo nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cuối cùng từ các cơ quan này.

Tiền thuê đất và thuế đất phải nộp Nhà nước tại ngày 31/12/2020 bao gồm số tiền ước tính phải nộp của Công ty CP Cảng Sài Gòn liên quan đến việc thuê đất tại Khu vực Cảng Nhà Rong - Khánh Hội và Khu đất Tân Thuận B, đường Tân Mỹ, phường Tân Thuận Tây, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay ⁽¹⁾	1.942.875.745.823	2.927.372.841.257
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	-	1.393.112.160
- Trích trước chi phí mua chỗ trên tàu	-	43.760.473.061
- Trích trước chi phí sửa chữa tàu	7.258.085.015	-
- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.994.428.124	2.411.006.871
- Chi phí thuê bến số 05 Cảng Cửa Lò	8.687.011.447	6.513.698.490
- Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
- Chi phí các công trình công cộng của khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn	17.053.313.056	17.422.904.222
- Thuế nhà đất phải trả ⁽²⁾	428.256.660	428.256.660
- Chi phí vận chuyển	28.321.137.413	27.139.070.401
- Chi phí phải trả khác	17.067.765.717	17.329.795.087
	2.028.185.743.255	3.046.271.158.209
b) Dài hạn		
- Thuế nhà đất phải trả ⁽¹⁾	15.595.589.962	16.023.846.622
- Chi phí phải trả khác	500.000.000	500.000.000
	16.095.589.962	16.523.846.622

⁽¹⁾ Trong đó bao gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả tạm tính cho khoản vay gói thiết bị ODA giai đoạn 2 bổ sung và khoản vay ODA cho cầu cảng số 04, 05 bãi container bến Cảng Chùa Vẽ tại Công ty CP Cảng Hải Phòng với giá trị tại ngày 31/12/2020 là 59.173.894.308 VND (tại ngày 01/01/2020 là 204.506.678.033 VND). Trong năm, Công ty đã nộp vào Ngân sách Nhà nước số tiền tạm trích trước chi phí lãi vay của tài sản cầu cảng số 04, số 05 bến Cảng Chùa Vẽ từ thời điểm 01/07/2014 đến 31/12/2018 là 149.331.122.261 VND.
- Khoản phải trả của Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông ("Biển Đông") với Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") có số dư tại ngày 31/12/2020 là 614.621.621.115 VND (tại ngày 01/01/2020 là 563.498.553.072 VND). Theo thư xác nhận từ VFC thì lãi vay mà VFC đang theo dõi phải thu Biển Đông nhiều hơn số Biển Đông đang phản ánh tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020 lần lượt là 41.910.193,23 USD và 46.243.624,27 USD. Đây là lãi vay liên quan đến khoản nợ gốc vay tài trợ cho Dự án đóng tàu Container 1730 TEU V22 đã được bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng. (xem thêm Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 24).

Đối với chi phí lãi vay phải trả tại Công ty mẹ - Tổng Công ty tại ngày 01/01/2020 được phản ánh trên chỉ tiêu này. Tại ngày 31/12/2020 đã được chuyển sang theo dõi tại chỉ tiêu phải trả khác ngắn hạn (thuyết minh số 23).

⁽²⁾ Tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp các bến số 2, 3, 4 của Cảng Cái Lân, tỉnh Quảng Ninh với tổng diện tích đất được giao là 155.684,4 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH893370 do UBND tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/07/2008. Thời gian sử dụng từ năm 2008 đến tháng 5/2058. Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân (công ty con) đã góp vốn vào Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân (CICT) bằng quyền sử dụng đất này.

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho mặt bằng	5.139.207.978	4.944.858.325
- Doanh thu cho thuê tàu nhận trước	5.138.777.498	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.321.326.159	4.040.017.901
	12.599.311.635	8.984.876.226
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho mặt bằng	46.835.304.864	50.904.653.644
	46.835.304.864	50.904.653.644

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	7.873.133.008	8.116.323.707
Bảo hiểm xã hội	672.081.512	965.214.607
Bảo hiểm y tế	127.363.820	118.345.311
Bảo hiểm thất nghiệp	37.854.809	8.568.465
Phải trả về cổ phần hóa	190.375.793.928	30.877.467.757
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.856.234.387	19.569.373.961
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.447.504.577.098	508.271.529.050
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.486.294.672	22.018.534.072
- Phải trả lãi vay các Ngân hàng ^(*)	984.079.107.314	16.058.949.722
- Phải trả lãi vay Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	4.166.882.686	8.151.263.151
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - Ứng vốn ⁽¹⁾	191.025.462.572	191.025.462.572
- Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy ⁽²⁾	23.929.095.842	20.927.286.730
- Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Ngọc Việt	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Tiền cọc thực hiện dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Tiền cọc thực hiện dự án BRC - Phước Long A	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Tiền cọc thực hiện dự án ICD Phước Long	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin ⁽²⁾	25.985.983.538	37.473.803.955
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 ⁽⁴⁾	11.499.434.865	11.499.434.865
- Phải trả tiền khắc phục hậu quả	-	9.639.085.660
- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	75.521.583.228	46.559.270.796
- Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu	13.315.245.814	18.279.722.619
- Doanh thu vận tải tính cho năm sau	4.069.710.216	41.853.880.199
- Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam	3.737.387.440	3.737.387.440
- Thuế TNCN của người lao động chưa quyết toán	3.801.229.344	7.941.987.305
- Chi phí tạm trích	524.031.976	-
- Phải trả Công ty Nam Á chuyển tiền mua vỏ Container	13.487.400.000	-
- Thuế TNCN tạm khấu trừ của cán bộ, công nhân viên	1.449.096.998	869.805.647
- Phải trả tiền ăn ca và phụ cấp độc hại	7.560.576.000	10.293.741.875
- Phải trả các đối tượng khác	49.866.054.593	41.941.912.442
	1.668.447.038.562	567.926.822.858

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50.063.560.341	46.458.488.634
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.165.829.619.554	2.194.074.126.185
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đóng tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽⁵⁾	850.002.028.082	850.000.000.000
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đóng tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động ⁽⁶⁾	78.955.506.250	78.955.506.250
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽⁷⁾	599.000.000.000	599.000.000.000
- CBCNV góp vốn dự án Phước Bình ⁽⁸⁾	43.977.775.000	43.977.775.000
- Lãi tiền gửi dự án Phước Bình	9.680.287.714	8.749.821.475
- Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) ⁽⁹⁾	516.672.201.784	516.672.201.784
- Phải trả lãi vay các Ngân hàng ⁽¹⁰⁾	21.751.192.789	22.003.924.685
- Nợ gốc và lãi vay ngân hàng chờ xử lý ⁽¹¹⁾	24.767.043.813	53.691.312.869
- UBND Thành phố Cần Thơ - Vốn Ngân sách đầu tư ⁽¹²⁾	20.023.518.102	20.023.518.102
- Phải trả các đối tượng khác	1.000.066.020	1.000.066.020
	2.215.893.179.895	2.240.532.614.819
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Xây dựng số 1	11.499.434.865	11.499.434.865
- Phải trả lãi vay ngân hàng	906.487.632.321	-
- Phải trả lãi vay	18.175.283.805	12.219.506.677
	936.162.350.991	23.718.941.542
Phải trả khác là các bên liên quan	167.888.200	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 45)

⁽⁵⁾ Bao gồm chi phí lãi vay phải trả tại Công ty mẹ - Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020 được phân loại sang đây từ chi tiêu Chi phí phải trả ngắn hạn (thuyết minh số 21).

⁽¹⁾ Khoản ứng vốn của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (SBIC) cấp vốn có tính lãi hoạt động trong giai đoạn từ khi thành lập đến năm 2009 liên quan đến hoạt động đầu tư Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang. Dự án này đã ngưng triển khai theo Công văn số 403/TTg-KTN của Thủ tướng Chính phủ ngày 29 tháng 03 năm 2012. Lãi phát sinh liên quan đến khoản nợ này đã được tái cơ cấu là xóa lãi phát sinh theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính phủ. Đến thời điểm 31/12/2020, SBIC vẫn chưa thực hiện theo Nghị quyết của Chính Phủ nêu trên và vẫn thực hiện thông báo lãi cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang hàng năm.

⁽²⁾ Đây là khoản Lãi vay phải trả cho Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang liên quan đến hợp đồng vay để đầu tư dự án xây dựng Nhà máy đóng tàu Hậu Giang theo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài 600 triệu USD quy định tại Quyết định số 1986/QĐ-CNT-TCKT ngày 26/06/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam với lãi suất 9,5%/năm. Khoản nợ vay từ nguồn vay nước ngoài này được tái cơ cấu theo Nghị định số 107/NĐ-CP ngày 10/10/2017 của Chính phủ với mức lãi suất ưu đãi và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang đang thực hiện trích với lãi suất 1,2%/năm. Giữa Công ty Hậu Giang và VFC hiện nay vẫn chưa thống nhất lãi suất liên quan đến khoản nợ

gốc vay của VFC từ khi có Nghị định 107/NĐ-CP ngày 10/10/2017 của Chính Phủ. Về phía VFC vẫn đang tính cho Công ty ở mức lãi suất theo hợp đồng là 9,5%/năm, hiện các bên đang đàm phán thỏa thuận về mức lãi suất này.

⁽³⁾ Là khoản tiền thu được từ việc bán thanh lý các tàu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin trước đây được chuyển về tài khoản ngân hàng của Tổng Công ty nhằm mục đích thanh toán các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đứng ra trả hộ Công ty này. Khi được giải ngân từng phần, Tổng công ty sẽ thực hiện bù trừ tiền thanh lý tàu nêu trên với công nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 8), phần còn lại sẽ được chuyển trả lại của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin.

⁽⁴⁾ Khoản nợ còn lại phải trả Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP liên quan đến Gói thầu C3000 thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Cảng SSIT (do Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA, một Công ty liên kết của Tổng Công ty làm chủ đầu tư). Tổng Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA thông qua việc nhận lại khoản nợ mà Công ty này còn nợ Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP liên quan đến giá trị thi công gói thầu nêu trên.

⁽⁵⁾ Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông) liên quan đến khoản ứng vốn từ Công ty Ngọc Viễn Đông theo nhu cầu vốn từ năm 2013 đến năm 2015 của Công ty CP Cảng Sài Gòn đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt để thi công và đưa vào khai thác liên quan đến dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1 (nay thuộc quản lý của Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Tổng Công ty). Sau khi công tác di dời hoàn tất, việc quyết toán khoản tạm ứng vốn này sẽ được thực hiện giữa Công ty CP Cảng Sài Gòn, Bộ Tài chính và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông.

⁽⁶⁾ Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông liên quan đến khoản tiền Công ty CP Cảng Sài Gòn nhận ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước. Khoản tiền này sẽ được hoàn trả sau khi Công ty hoàn thiện công tác di dời Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội và tiến hành bàn giao địa điểm lại cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. Các chi phí di dời, hỗ trợ người lao động được thực hiện theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Tài chính phục vụ di dời các Cảng trên sông Sài Gòn. Theo đó, Công ty CP Cảng Sài Gòn được hỗ trợ các khoản chi phí sau:

- Hỗ trợ bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Hỗ trợ đơn vị thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Hỗ trợ người lao động trong thời gian ngừng việc, nghỉ việc. Người lao động trong thời gian ngừng việc sẽ được hỗ trợ tối đa không quá 12 tháng lương và phụ cấp lương cho thời gian ngừng việc. Đối với người lao động đã nghỉ việc do di dời sẽ được hỗ trợ 01 tháng lương và phụ cấp lương cho mỗi năm làm việc và 06 tháng tiền lương và phụ cấp lương.

⁽⁷⁾ Phải trả Ngân sách Nhà nước liên quan đến khoản Công ty CP Cảng Sài Gòn nhận ứng trước từ Ngân sách Nhà nước để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Tổng Công ty. Theo quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, khoản ứng trước vốn này sẽ phải hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước khi công tác xây dựng dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước hoàn tất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng.

⁽⁸⁾ Số tiền CBCNV Công ty CP Phát triển Hàng hải đã nộp để góp vốn dự án Phước Bình (xem thuyết minh số 17). Số tiền chưa sử dụng đến được gửi tiết kiệm có kỳ hạn với số tiền lãi tương ứng.

⁽⁹⁾ Khoản tạm trích để tăng TSCĐ tại Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam. Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để quyết toán nguyên giá tàu Lucky Star, Blue Star và Vosco Sunrise với các khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu.

⁽¹⁰⁾ Khoản nợ lãi vay tại Công ty CP Vận tải Biển Vinaship. Công ty đang trong quá trình thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ về tái cơ cấu tài chính tại Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2017-2020. Theo đó các khoản lãi vay này nằm trong kế hoạch tái cơ cấu nên Công ty chưa thực hiện chi trả.

⁽¹¹⁾ Khoản nợ gốc và lãi vay ngân hàng chờ xử lý liên quan đến hoạt động tái cơ cấu khoản vay của Công ty CP Vận tải Biển Vinaship. Đây là phần chênh lệch giữa khoản gốc vay và lãi với giá vốn mua nợ của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) sẽ được xử lý sau khi DATC hoàn thành việc thu hồi khoản giá vốn mua nợ này.

⁽¹²⁾ Khoản nợ còn lại liên quan đến việc nhận bàn giao dự án "Xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I" tại Công ty CP Cảng Cần Thơ.

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	291.286.147.493	291.286.147.493	124.402.006.980	(129.739.491.990)	285.948.662.483	285.948.662.483
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.654.669.869.750	3.654.669.869.750	608.966.429.594	(760.497.525.315)	3.503.138.774.029	3.503.138.774.029
	<u>3.945.956.017.243</u>	<u>3.945.956.017.243</u>	<u>733.368.436.574</u>	<u>(890.237.017.305)</u>	<u>3.789.087.436.512</u>	<u>3.789.087.436.512</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	7.070.734.378.306	7.070.734.378.306	86.749.958.642	(787.593.777.428)	6.369.890.559.520	6.369.890.559.520
	<u>7.070.734.378.306</u>	<u>7.070.734.378.306</u>	<u>86.749.958.642</u>	<u>(787.593.777.428)</u>	<u>6.369.890.559.520</u>	<u>6.369.890.559.520</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.654.669.869.750)	(3.654.669.869.750)	(608.966.429.594)	760.497.525.315	(3.503.138.774.029)	(3.503.138.774.029)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>3.416.064.508.556</u>	<u>3.416.064.508.556</u>			<u>2.866.751.785.491</u>	<u>2.866.751.785.491</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Tổng Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
				VND	VND
Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy ⁽¹⁾	USD	Theo từng hợp đồng	Tin chấp	141.956.947.548	141.973.100.212
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng	Tin chấp	13.000.000.000	13.000.000.000
Vay các Ngân hàng Thương mại	VND, USD	Theo từng hợp đồng	Thế chấp	91.065.176.689	98.565.372.962
Vay các đối tượng khác	VND	Theo từng hợp đồng	Tin chấp	39.926.538.246	37.747.674.319
				<u>285.948.662.483</u>	<u>291.286.147.493</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn sổ dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng	Thế chấp	3.262.566.700.043	3.529.940.376.166
Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy ⁽¹⁾	USD	Theo từng hợp đồng	Tin chấp	209.974.773.541	210.360.115.464
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng	Tin chấp	20.000.000.000	20.000.000.000
PSA Viet Nam Pte.Ltd	USD	LIBOR+0,8%/năm hoặc LIBOR + 1,6%/năm	Tin chấp	364.821.930.000	364.896.180.000
Vay dài hạn ODA ⁽²⁾	USD	Theo từng hợp đồng	Tin chấp	875.970.066.881	918.316.842.421
Vay các Ngân hàng Thương mại	VND, USD	Theo từng hợp đồng	Thế chấp	1.486.557.089.055	1.861.394.168.400
Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp Trung ương	VND	0%	Tin chấp	-	15.826.695.855
Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	VND	Theo từng hợp đồng	Tin chấp	150.000.000.000	150.000.000.000
				6.369.890.559.520 (3.503.138.774.029)	7.070.734.378.306 (3.654.669.869.750)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				2.866.751.785.491	3.416.064.508.556

⁽¹⁾ Trong đó bao gồm:

+ Khoản vay của Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông ("Biển Đông") với Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") có sổ dư tại ngày 31/12/2020 là 309.525.654.829 VND (tại ngày 01/01/2020 là 310.641.971.147 VND). Theo thư xác nhận từ Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") thì gốc vay mà VFC đang theo dõi phải thu Công ty nhiều hơn số Công ty đang phản ánh tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020 là 28.667.314,77 USD (tương ứng là chênh lệch các khoản lãi vay - Thuyết minh 21). Đây là khoản nợ gốc và lãi phát sinh từ khoản vay tài trợ cho Dự án đóng tàu Container 1730 TEU V22 đã được bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng ("Bạch Đằng"). Cụ thể, thực hiện Nghị quyết số 317/NQ-CNTT ngày 23/11/2015 của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam về việc Phê duyệt nội dung điều chuyển đổi tượng nhận nợ từ nguồn ủy thác của Tổng Công ty tại Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy liên quan đến điều chuyển Dự án đầu tư đóng mới tàu 1.730 TEU - V22 từ Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông sang Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Biên bản bàn giao ký ngày 05/08/2015 giữa Công ty với Bạch Đằng, Biển Đông đã bàn giao Dự án này, các khoản nợ gốc vay và lãi vay liên quan sang cho Bạch Đằng từ ngày 05/08/2015. Tuy nhiên, VFC chưa thực hiện chuyển đổi tượng nợ mà vẫn theo dõi nợ gốc và tính lãi vay phát sinh sau thời điểm 05/08/2015 cho Biển Đông nên xảy ra tình trạng chênh lệch nợ gốc và lãi tại các thời điểm lập báo cáo tài chính nêu trên.

+ Khoản vay của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang với Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) để thực hiện các dự án đầu tư theo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài 600 triệu USD quy định tại Quyết định số 1986/QĐ-CNT-TCKT ngày 26/06/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy

Việt Nam với lãi suất 9,5%/năm, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn 02 năm. Số dư nhận nợ bằng tiền VND gốc vay ban đầu được các bên thống nhất quy đổi sang USD là 1.970.144,91 USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay này được tái cơ cấu theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính phủ. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Việt Nam đã thanh toán trả cho VFC bằng VND lũy kế đến thời điểm 31/12/2020 số tiền 3,2 tỷ VND quy đổi tương đương 139.130,43 USD, tỷ giá quy đổi qua đang được các bên tạm tính là 23.000 VND/USD.

⁽²⁾ Trong đó bao gồm số tiền 342.110.245.728 VND và 41.219.984.859 VND là các khoản vay liên quan đến các tài sản là cầu cảng số 04, số 05 bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và các khoản mục chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị được ghi nhận tại Công ty CP Cảng Hải Phòng căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25/11/2015 của Bộ Giao thông Vận tải ("Quyết định 4196/QĐ-BGTVT"). Theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT và Biên bản về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được ký giữa Tổ công tác Tổng công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty CP Cảng Hải Phòng vào ngày 10/10/2016, Công ty CP Cảng Hải Phòng đã tạm thời điều chỉnh giá trị các tài sản, thiết bị nêu trên và ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND (bao gồm 342,1 tỷ VND là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng, và 41,2 tỷ VND là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc dự án). Việc ghi nhận này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ ngày 01/07/2014 (ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

Đến thời điểm hiện tại phương án vay và trả nợ vay (thời hạn vay, phương án trả nợ, lãi suất vay và các điều khoản đảm bảo), cũng như đồng tiền nhận nợ (Việt Nam đồng hay Yên Nhật) chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt tại thời điểm nhận nợ, vì thế, Công ty CP Cảng Hải Phòng tạm ghi nhận các khoản vay này bằng Việt Nam đồng và thực hiện trích trước chi phí lãi vay cho giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến thời điểm 31/12/2019 với lãi suất 9,5%/năm, cộng thêm chi phí cho vay lại là 0,2%/năm. Trong năm 2020, theo Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12/06/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, Công ty đang tạm dừng trích chi phí lãi vay với số tiền lãi ước tính là 26,4 tỷ đồng đối với giá trị khoản vay cầu cảng số 04, 05 bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ.

Tại Văn bản số 8715/BTC-PLN ngày 23/07/2018 của Bộ Tài chính và Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính về việc rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị đối với 02 cầu cảng và các nội dung khoản vay nêu trên và đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 1596/CP - QHQT ngày 25/10/2004. Cụ thể, lãi suất cho vay lại bằng Yên Nhật là 1,5%/năm. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty CP Cảng Hải Phòng (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ, Công ty CP Cảng Hải Phòng sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính (nếu cần thiết).

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Nợ vay quá hạn tại Công ty mẹ Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	721.035.313.577	906.487.632.321	613.699.597.561	845.797.025.715
Nợ vay quá hạn tại Công ty CP Vận tải biển Vinaship	67.341.679.187	18.175.283.805	46.322.509.363	12.219.506.677
Nợ vay quá hạn tại Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	183.979.000.000	237.756.438.543	468.935.020.400	133.787.954.543
Nợ vay quá hạn tại Công ty Vận tải Biển Đông	1.831.804.852.894	1.877.015.840.560	2.211.144.749.569	1.948.861.546.036
	2.804.160.845.658	3.039.435.195.229	3.340.101.876.893	2.940.666.032.971

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng quỹ tiền lương	17.300.000.000	16.835.240.171
- Dự phòng sửa chữa tài sản	-	2.000.000.000
	17.300.000.000	18.835.240.171
b) Dài hạn		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	18.653.832.500	19.713.440.000
	18.653.832.500	19.713.440.000

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	11.655.490.146.106	10.945.417.962	104.589.787.286	(3.183.741.602.266)	-	615.750.165.761	7.442.600.460	(3.289.264.736.559)	2.825.999.817.611	8.747.211.596.361
Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	88.180.407.893	337.010.572.690	425.190.980.583
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(171.183.136.699)	(171.183.136.699)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	133.124.074.621	1.647.688.957	(239.366.981.491)	(11.789.074.920)	(116.384.292.833)
Tăng do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	-	(5.455.470.237)	-	24.985.646.704	135.745.824.114	155.276.000.581
Thay đổi khác	-	-	556.041.073.668	-	-	(23.036.009)	(1.669.721.273)	(2.394.957.176)	56.760.507.785	608.713.866.995
Số dư cuối năm trước	11.655.490.146.106	10.945.417.962	660.630.860.954	(3.183.741.602.266)	-	743.395.734.136	7.420.568.144	(3.417.860.620.629)	3.172.544.510.581	9.648.825.014.988
Số dư đầu năm nay	11.655.490.146.106	10.945.417.962	660.630.860.954	(3.183.741.602.266)	-	743.395.734.136	7.420.568.144	(3.417.860.620.629)	3.172.544.510.581	9.648.825.014.988
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	1.960.000.000	1.960.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	(45.296.837.292)	254.131.067.110	208.834.229.818
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	(120.088.400.006)	(120.088.400.006)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	160.574.901.180	430.692.403	(161.005.593.583)	13.029.587	13.029.587
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(87.947.886.821)	(32.937.539.062)	(120.885.425.883)
Kết chuyển sau cổ phần hóa	-	-	-	-	1.418.768.426	-	-	-	-	1.418.768.426
Tăng khác	-	-	-	-	-	2.448.723.183	-	54.693.121	(269.008.867)	2.234.407.437
Biến động trong VCSH công ty liên kết	-	-	-	-	(513.176.887)	-	-	(23.224.562.920)	-	(23.737.739.807)
Trích lợi nhuận để lại năm 2018 để thực hiện nộp vào Ngân sách tại Cảng Quy Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	(3.927.621.881)	(1.308.378.119)	(5.236.000.000)
Tăng do xử lý công nợ phải trả không xác nhận được	-	-	7.665.809.490	-	-	-	-	-	-	7.665.809.490
Tăng do đánh giá lại cổ phiếu thưởng	-	-	5.121.055.800	-	-	-	-	-	-	5.121.055.800
Điều chỉnh tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần	350.389.853.894	-	(411.371.281.026)	(507.008.673.740)	-	-	-	567.990.100.872	-	-
Chênh lệch giá trị phần vốn Nhà nước chuyển sang phải trả cổ phần hóa	-	-	(169.724.211.939)	-	-	-	-	-	-	(169.724.211.939)
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần	-	-	-	-	(1.418.768.426)	-	-	-	-	(1.418.768.426)
Thay đổi khác	-	126.232	(2.381.503.586)	(5.121.055.800)	-	119.138.459	(194.365.679)	343.698.108	(1.879.978.416)	(9.113.940.682)
Số dư cuối năm nay	12.005.880.000.000	10.945.544.194	89.940.729.693	(3.695.871.331.806)	(513.176.887)	906.538.496.958	7.656.894.868	(3.170.874.631.025)	3.272.165.302.808	9.425.867.828.803

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo phương án Cổ phần hóa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 751/QĐ-TTg ngày 20/06/2018. Theo phương án cổ phần hóa này, Công ty mẹ - Tổng Công ty được thực hiện cổ phần hóa theo hình thức kết hợp vừa bán phần vốn Nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ với vốn điều lệ là 14.046.058.000.000 VND tương ứng 1.404.605.800 cổ phần, trong đó Nhà nước nắm giữ 65% vốn điều lệ.

Ngày 18/06/2020, trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình và các ý kiến của các Bộ ban ngành, Ủy Ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đã ra Quyết định số 277/QĐ-UBQLV về điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả bán cổ phiếu lần đầu của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Theo đó, Vốn điều lệ của Công ty mẹ - Tổng Công ty khi cổ phần hóa được điều chỉnh giảm xuống 12.005.880.000.000 VND tương ứng 1.200.588.000 cổ phần. Trong đó, Nhà nước nắm giữ 1.194.213.300 cổ phần chiếm 99,47% vốn điều lệ.

Tổng Công ty đã tiến hành tổ chức đại hội cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 18/08/2020 với số vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND tương ứng 1.200.588.000 cổ phần.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020		
	Số lượng	Tỷ lệ	Giá trị
	Cổ phần	%	VND
Vốn góp của Nhà nước	1.194.213.300	99,47%	11.942.133.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	6.374.700	0,53%	63.747.000.000
Cộng	1.200.588.000	100%	12.005.880.000.000

27. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	(3.183.741.602.266)	(3.183.741.602.266)
Số tăng trong năm	-	-
Xử lý tại thời điểm chuyển sang CTCP của Công ty mẹ	(507.008.673.740)	-
Số giảm khác	(5.121.055.800)	-
Số dư cuối năm	(3.695.871.331.806)	(3.183.741.602.266)

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty mẹ Tổng Công ty và các Công ty con đang cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động bao gồm cho thuê văn phòng tòa nhà, cho thuê tàu, cho thuê kho bãi.

b) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty và các Công ty con có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Tổng Công ty và các Công ty con có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty và các Công ty con phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty giữ hộ Công ty Mua bán nợ Việt Nam tài sản cố định có nguyên giá 948.650.845 VND và giá trị còn lại là 59.728.846 VND.

d) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	21.726.903,46	30.377.431,25
SGD	-	703,59
EUR	6.231,88	35.281,12
JPY	164.000,00	8.460.357,00

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Denmar Chartering & Trading GmbH	16.672.697.714	-
- Các đối tượng khác	29.840.907.815	25.344.439.093

29. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	263.525.232.857	235.644.659.009
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.687.094.502.430	10.808.978.891.784
- <i>Doanh thu vận tải</i>	3.278.250.874.551	3.696.498.879.381
- <i>Khai thác cảng và dịch vụ cảng biển</i>	6.101.949.006.684	6.621.279.121.882
- <i>Dịch vụ khai thác tòa nhà cho thuê văn phòng, kho bãi</i>	216.707.235.374	119.865.164.485
- <i>Doanh thu xuất khẩu lao động</i>	4.685.968.305	11.028.891.751
- <i>Dịch vụ khác</i>	85.501.417.516	360.306.834.285
Doanh thu hợp đồng xây dựng	33.322.391.644	34.779.963.126
	9.983.942.126.931	11.079.403.513.919
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 45)	191.767.989.295	184.927.461.677

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	250.442.505.169	223.169.884.218
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.966.487.592.373	9.058.459.518.140
- <i>Giá vốn dịch vụ vận tải</i>	3.382.351.996.339	3.769.518.756.520
- <i>Giá vốn khai thác cảng và dịch vụ cảng biển</i>	4.344.697.839.939	4.952.826.308.978
- <i>Giá vốn cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà</i>	172.154.415.449	80.065.440.874
- <i>Giá vốn dịch vụ xuất khẩu lao động</i>	1.426.020.731	10.651.350.100
- <i>Giá vốn dịch vụ khác</i>	65.857.319.915	245.397.661.668
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	30.810.978.609	32.199.636.480
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	91.855.235.590	(240.000.000)
	8.339.596.311.741	9.313.589.038.838
Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 45)	171.230.830.517	181.232.065.838

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	301.938.715.870	273.301.085.623
Lãi bán các khoản đầu tư	7.512.507.640	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.648.204.726	20.451.207.545
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	30.058.899.719	30.263.813.009
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	7.367.435.941	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19.365.449.737	358.050.488
	416.891.213.633	324.374.156.665
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 45)	26.098.054.386	31.915.888.460

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	561.167.663.265	609.319.071.939
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	6.457.983.355	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	25.173.968.225	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	21.481.405.187	64.111.307.476
Trích lập/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	74.974.000	(37.358.267)
Chi phí tài chính khác	1.772.089.545	1.660.411.330
	616.128.083.577	675.053.432.478

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.989.925	-
Chi phí nhân công	5.736.387.553	6.968.883.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	225.717.840	49.537.644
Thuế, phí và lệ phí	8.754.953	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.286.666.456	68.418.588.795
Chi phí khác bằng tiền	12.359.499.161	23.956.118.354
	68.628.015.888	99.393.128.637

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.979.840.835	13.332.714.004
Chi phí nhân công	509.681.097.074	450.464.115.731
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.779.067.308	88.228.013.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.370.746.221	26.127.657.581
Thuế, phí và lệ phí	24.578.152.352	18.004.596.574
Hoàn nhập dự phòng	(1.492.019.043)	(11.035.530.612)
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại và công cụ dụng cụ ⁽¹⁾	586.112.765.511	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.852.323.530	91.225.360.305
Chi phí khác bằng tiền	177.188.422.171	239.114.137.767
	1.446.050.395.959	915.461.064.996

⁽¹⁾ Là lợi thế kinh doanh và công cụ dụng cụ đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty được Tổng Công ty phân bổ toàn bộ ngay sau khi chuyển thành công ty cổ phần (Xem thêm tại Thuyết minh số 12).

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	129.728.415.508	172.353.239.473
Thu từ thanh lý tổng đoạn thân tàu HB-02, HB-03 và BV 12	1.934.463.000	-
Tiền đền bù đất	2.546.533.580	-
Lãi vay được xóa, cơ cấu nợ vay (*)	575.328.528.083	625.618.789.598
Thu nhập từ bồi thường	11.639.937.186	8.452.208.130
Các khoản khác	21.197.311.330	38.395.148.925
	742.375.188.687	844.819.386.126

(*) Năm 2020 bao gồm:

- Khoản tiền 546.404.259.027 VND là chênh lệch giữa số nợ mà Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông nhận nợ Công ty Mua bán nợ Việt Nam với giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng.
- Khoản tiền 28.924.269.056 VND là chênh lệch giữa số nợ mà Công ty CP Vận tải Biển Vinaship nhận nợ Công ty Mua bán nợ Việt Nam với giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng.

36. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	60.773.815	443.419.912.422
Giá trị và chi phí thanh lý tổng đoạn thân tàu HB-02/03 và BV12	17.204.245.639	-
Xử lý chi phí Dự án Cảng Vân Phong	100.933.430.760	4.107.280.968
Xử lý chi phí Dự án Cảng Lạch Huyện	23.089.170.166	-
Xử lý công nợ phải thu khó đòi	16.658.268.724	-
Chi phí khấu hao, lãi vay và chi phí khác dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang	18.447.218.251	-
Tiền phạt, truy thu tiền thuế	20.677.285.986	1.240.673.843
Các khoản khác	16.356.855.234	46.760.767.818
	213.427.248.575	495.528.635.051

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	5.297.919.202	5.881.391.807
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	2.787.107.446	1.451.972.922
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	16.930.000	163.836.788
- Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	48.053.594	903.020.870
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	3.997.524.799	6.924.714.255
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	16.039.846	-
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	105.801.487.522	131.004.340.047
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	1.773.176.448	2.218.090.706
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	886.848.496	3.721.745.464
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	50.613.445.035	44.616.078.134
- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	124.015.145	177.164.492
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	29.492.977.782	13.992.558.488
Chi phí thuế TNDN hiện hành	200.855.525.315	211.054.913.973

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	31.600.034.401	61.627.810.197
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.600.034.401	61.627.810.197

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	472.846.256.300	412.888.509.042
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	472.846.256.300	412.888.509.042

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	52.890.814.781	67.830.798.472
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.078.145.952	713.994.253
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(31.967.707)	(7.446.163.541)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.922.678.152	(5.198.785.526)
	89.859.671.178	55.899.843.658

39. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.331.447.375.000	1.718.971.895.131
Chi phí nhân công	2.082.028.644.398	2.141.530.978.514
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	13.605.045.270	14.611.090.428
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.414.915.643.218	1.732.366.603.474
Thuế, phí và lệ phí	23.798.529.564	19.865.517.485
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(1.492.019.043)	(14.694.160.098)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.416.545.594.914	3.739.942.178.399
Chi phí khác bằng tiền	1.218.075.894.676	752.679.244.920
	9.498.924.707.997	10.105.273.348.253

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.835.366.972.444	-	2.026.358.124.839	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.258.442.219.429	(206.055.831.925)	2.017.928.434.378	(203.464.412.138)
Các khoản cho vay	5.325.435.107.977	(4.904.191.840)	4.357.422.934.130	(5.604.191.840)
Đầu tư dài hạn	129.134.522.411	-	134.084.522.411	-
	9.548.378.822.261	(210.960.023.765)	8.535.794.015.758	(209.068.603.978)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	6.655.839.222.003	7.362.020.525.799
Phải trả người bán, phải trả khác	5.005.821.946.324	3.948.957.075.598
Chi phí phải trả	2.044.281.333.217	3.062.795.004.831
	13.705.942.501.544	14.373.772.606.228

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư dài hạn	-	129.134.522.411	-	129.134.522.411
Cộng	-	129.134.522.411	-	129.134.522.411
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	134.084.522.411	-	134.084.522.411
Cộng	-	134.084.522.411	-	134.084.522.411

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.835.366.972.444	-	-	1.835.366.972.444
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.970.784.676.670	81.601.710.834	-	2.052.386.387.504
Các khoản cho vay	4.956.327.736.137	364.203.180.000	-	5.320.530.916.137
Cộng	8.762.479.385.251	445.804.890.834	-	9.208.284.276.085
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.026.358.124.839	-	-	2.026.358.124.839
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.735.966.779.621	78.497.242.619	-	1.814.464.022.240
Các khoản cho vay	3.914.516.562.290	437.302.180.000	-	4.351.818.742.290
Cộng	7.676.841.466.750	515.799.422.619	-	8.192.640.889.369

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	3.789.087.436.512	2.452.641.145.290	414.110.640.201	6.655.839.222.003
Phải trả người bán, phải trả khác	2.789.928.766.429	2.215.893.179.895	-	5.005.821.946.324
Chi phí phải trả	2.028.185.743.255	1.713.026.640	14.382.563.322	2.044.281.333.217
	8.607.201.946.196	4.670.247.351.825	428.493.203.523	13.705.942.501.544
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	3.945.956.017.243	2.921.958.655.566	494.105.852.990	7.362.020.525.799
Phải trả người bán, phải trả khác	1.708.424.460.779	2.240.532.614.819	-	3.948.957.075.598
Chi phí phải trả	3.046.271.158.209	1.713.026.640	14.810.819.982	3.062.795.004.831
	8.700.651.636.231	5.164.204.297.025	508.916.672.972	14.373.772.606.228

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền thu từ đi vay trong năm là thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền trả nợ gốc vay trong năm là trả nợ theo kế ước thông thường.

42. THÔNG TIN KHÁC

Các thông tin về Cầu cảng số 04 và số 05 bến cảng Chùa Vẽ là các hạng mục thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp cảng Hải Phòng giai đoạn II do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quyết định số 29/QĐ-TTg ngày 09/01/1999 đang được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty CP Cảng Hải Phòng - Công ty con của Tổng Công ty:

- Chủ đầu tư: Bộ Giao thông vận tải;
- Nguồn vốn đầu tư: vay ODA Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ;
- Quá trình thực hiện của dự án:
 - + Năm 2006, cả hai cầu cảng số 04 và 05 đã được đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng.
 - + Ngày 25/12/2013, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 2313/TTg-KTN đồng ý đề nghị của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao cho Cảng Hải Phòng tiếp tục quản lý, khai thác các Cầu cảng số 4 và số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ.

+ Ngày 25/03/2014, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 1966/TTg-KTN giao cho Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo, hướng dẫn Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng thực hiện việc hạch toán tăng tài sản đối với giá trị của các cầu cảng số 4 và số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ (các Cầu cảng) theo quy định của pháp luật.

+ Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Quyết định số 4196/QĐ - BGTVT về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành đối với Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng - Giai đoạn II và yêu cầu Công ty hoàn thành thủ tục vay đối với giá trị quyết toán của hai công trình nêu trên là 342,1 tỷ VND.

+ Bên cạnh đó, Bộ Giao thông vận tải cũng giao cho Công ty báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác được phân bổ cho gói thiết bị của dự án với số tiền là 55,3 tỷ VND.

+ Tuy nhiên, Công ty đã có văn bản báo cáo Bộ Tài chính về giá trị 55,3 tỷ VND này đã bao gồm tiền lãi vay vốn cho gói thiết bị là 14,1 tỷ VND. Công ty đã trả số tiền lãi này và đã có xác nhận của Ngân hàng Đầu tư Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010. Do đó, Công ty chỉ ghi nhận chi phí khác cho gói thiết bị là: 41.139.984.859 VND.

+ Theo đó, Công ty tạm ghi nhận giá trị của 02 cầu Cảng số 04, 05, bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt tại ngày 31/12/2020 là 279,7 tỷ VND và 150,2 tỷ VND căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ - BGTVT ngày 25/11/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.

+ Căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25/11/2015 và Biên bản "Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được ký giữa Tổ công tác Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10/10/2016, Công ty Cảng Hải Phòng đã tạm thời điều chỉnh giá trị các tài sản, thiết bị nêu trên và ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND (bao gồm 342,1 tỷ VND là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng số 04, 05, bãi container cảng Chùa Vẽ và 41,2 tỷ VND là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc dự án). Việc ghi nhận này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ ngày 01/07/2014 (ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

- Các khoản phải thu, phải trả phát sinh từ dự án:

+ Theo các văn bản: Kết luận số 1134/KL-TTr ngày 06/12/2019 của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính tại Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam; văn bản số 3910/BTC-TTr ngày 03/4/2020 của Bộ Tài chính về việc xử lý tạm nộp tiền khấu hao, trích trước lãi vay tài sản cầu cảng số 4, số 5 và bãi container - Cảng Hải Phòng thì: Cảng Hải Phòng phải nộp đủ số tiền khấu hao và tạm trích trước chi phí lãi vay của tài sản cầu số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ từ thời điểm 01/07/2014 đến 31/12/2018 là 194.218.263.761 đồng (trong đó tiền khấu hao là 44.887.141.500 VND và tạm trích trước chi phí lãi vay là 149.331.122.261 VND).

+ Công ty đã tạm nộp các khoản trên vào ngân sách Nhà nước các khoản trên và hạch toán vào:

- Phải thu khác đối với giá trị khấu hao của các tài sản này trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến ngày 31/12/2018 số tiền là: 44.887.141.500 VND.

- Giảm số trích trước chi phí phải trả đối chi phí lãi vay tạm trích trước với tổng số tiền là: 149.331.122.261 VND.

- Cơ chế quản lý vận hành dự án và phương án trả nợ:

+ Thực hiện các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Công ty CP Cảng Hải Phòng đã lập và trình phương án vay, trả nợ cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ với thời hạn 5 năm từ 2016 đến 2020. Phương án này đã được Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam chấp thuận, chuyển Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt.

+ Sau nhiều lần làm việc giữa các bên, ngày 23/07/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN trình Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và phương án vay, trả cầu cảng số 04, 05, bãi container Cảng Chùa Vẽ. Trong đó có kiến nghị rà soát các quy định của pháp luật trong việc cho Cảng Hải Phòng vay, trả nợ (chuyển giao tài sản công sang tài sản doanh nghiệp).

+ Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018, Bộ Giao thông Vận tải đã có văn bản số 638/TB-BGTVT ngày 05/12/2018 chỉ đạo Cảng Hải Phòng xây dựng phương án thuê khai thác cầu 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ.

+ Theo đó, Công ty đã xây dựng phương án thuê khai thác các tài sản này như sau:

- Thời điểm trước ngày 01/07/2014 (trước thời điểm cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng): cầu cảng số 04, 05 và bãi container được giao cho Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng (doanh nghiệp nhà nước) quản lý khai thác.
- Thời điểm từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2019: Cho phép chỉ định Công ty CP Cảng Hải Phòng thuê quản lý, khai thác cầu cảng số 04, 05 và bãi container. Giá cho thuê theo quyết định của Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính phê duyệt.
- Thời điểm từ ngày 01/01/2020 trở đi: Thực hiện theo quy định của Nghị định số 43/2018/NĐ-CP, thực hiện đấu giá cho thuê khai thác tài sản, kết cấu hạ tầng tại cầu cảng số 04,05 và bãi container do nhà nước đầu tư.
- Ngày 20/02/2020, Bộ Giao thông Vận tải đã có thông báo số 56/TB-BGTVT thông báo kết luận về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ.

Hiện nay, Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông - Bộ Giao thông Vận tải đang thực hiện các thủ tục báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Do đó, Công ty CP Cảng Hải Phòng đã dừng trích khấu hao đối với các tài sản cố định thuộc dự án này, dừng ghi nhận lãi vay tương ứng để chờ quyết định chính thức của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

43. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động dịch vụ vận tải	Hoạt động dịch vụ cảng biển	Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.278.250.874.551	6.089.658.233.466	216.707.235.374	387.035.010.322	9.971.651.353.713	-	9.971.651.353.713
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	198.580.534.847	16.377.554.038	-	214.958.088.885	(214.958.088.885)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(104.101.121.788)	1.757.251.166.745	32.262.046.707	(53.357.049.692)	1.632.055.041.972	-	1.632.055.041.972
Tổng chi phí mua tài sản cố định	59.341.898.483	66.083.160.936	46.827.616.169	13.452.701.177	185.705.376.765	-	185.705.376.765
Tài sản bộ phận	3.277.546.522.531	15.401.944.811.762	12.640.279.682.962	1.836.346.146.918	33.156.117.164.173	(8.673.198.046.175)	24.482.919.117.998
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng Tài sản	3.277.546.522.531	15.401.944.811.762	12.640.279.682.962	1.836.346.146.918	33.156.117.164.173	(8.673.198.046.175)	24.482.919.117.998
Nợ phải trả của các bộ phận	6.150.192.709.111	5.561.768.781.723	2.530.197.078.109	1.125.523.853.014	15.367.682.421.957	(310.631.132.762)	15.057.051.289.195
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	6.150.192.709.111	5.561.768.781.723	2.530.197.078.109	1.125.523.853.014	15.367.682.421.957	(310.631.132.762)	15.057.051.289.195

Theo lĩnh vực địa lý

	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.805.424.629.826	2.166.226.723.887	9.971.651.353.713
Tài sản bộ phận	22.429.451.305.785	2.053.467.812.213	24.482.919.117.998
Tổng chi phí mua tài sản cố định	185.705.376.765	-	185.705.376.765

45. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng		191.767.989.295	184.927.461.677
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	-	139.656.146
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	105.311.419	-
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	144.874.060	165.271.725
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	11.090.908	-
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	684.000.000	779.084.561
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	51.306.068.120	70.273.547.129
- Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết	6.307.088.045	8.580.807.325
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	2.291.177.027	1.030.099.282
- Công ty CP HPH Logistics	Công ty liên kết	8.054.925.900	8.014.272.880
- Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cầm Lò	Công ty liên kết	206.659.609	230.100.000
- Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	74.516.756.809	74.009.213.673
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	9.545.731.519	6.486.722.126
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	3.731.123.063	4.857.918.545
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	6.049.418.720	5.504.999.194
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	2.549.516.370	4.731.840.000
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	4.909.090	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	15.712.787.803	-
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	10.546.550.833	122.020.000
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	-	1.909.091
Mua hàng hóa dịch vụ		171.230.830.517	181.232.065.838
- Công ty CP Hàng hải Đồng Đô	Công ty liên kết	33.600.000	20.692.151.771
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	Công ty liên kết	3.188.387.755	2.515.553.564
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	21.861.363.803	26.269.522.615
- Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết	17.181.818	-
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	19.793.565.751	20.784.600.928

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	3.588.115.013	3.791.384.727
- Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	1.185.897.536	-
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	49.565.415.597	41.819.415.418
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	70.047.376.737	64.080.656.544
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	577.716.364	815.681.183
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	1.025.644.861	-
- Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	31.920.000	-
- Công ty CP Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	-	463.099.088
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Công ty liên kết	314.645.282	-
Cổ tức được nhận		23.591.545.228	26.687.579.025
- Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	1.046.137.319	951.150.847
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	1.422.351.030	-
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	2.915.886.000	2.721.493.600
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	3.267.000.000	2.722.500.000
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	6.046.760.720	4.298.654.360
- Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	3.150.000.000	5.040.000.000
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	-	6.000.000.000
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	-	1.987.734.000
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	1.114.819.200	1.393.524.000
- Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	Công ty liên kết	400.000.000	1.572.522.218
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	4.228.590.959	-
Lãi cho vay		2.506.509.158	5.228.309.435
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	3.068.087.100	4.769.235.403
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	(610.294.298)	459.074.032
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	48.716.356	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		155.811.998.242	33.087.395.806
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	61.419.600	-
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	-	1.778.748
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	45.667.798.279	-
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	4.273.986.076	7.284.574.158
- Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết	-	760.353.324
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	37.708.000	382.664.020
- Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	1.017.993.123	1.016.409.895
- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	Công ty liên kết	3.309.104.650	3.322.171.132
- Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	21.398.600	50.622.480
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	1.370.975.067	58.879.213
- Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG- SSA	Công ty liên kết	83.114.589.618	1.298.955.378
- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	13.016.585.629	10.999.653.229
- Công ty CP Vận tải Biển Viship	Công ty liên kết	-	3.754.779.629
- Công ty TNHH Cảng Công-tên-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	3.920.439.600	4.156.554.600
Cho vay		369.107.371.840	369.906.371.840
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	364.203.180.000	364.302.180.000
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	4.904.191.840	5.604.191.840
Phải thu khác		51.051.025.043	48.077.647.335
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	1.823.800.812	1.936.417.790
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	33.628.582.735	30.680.102.951
- Công ty CP Cảng Năm Căn	Công ty liên kết	3.310.988.907	3.310.988.907
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	-	211.538.000
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	330.284.996	330.284.996
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	6.512.362.950	7.066.129.248
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	1.114.819.200	-
- Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	Công ty liên kết	4.292.185.443	4.542.185.443
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	38.000.000	-

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải trả người bán		25.272.716.344	29.789.261.320
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	Công ty liên kết	796.515.899	-
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	3.873.552.000	7.755.193.427
- Công ty CP Hàng Hải Đồng Đô	Công ty liên kết	169.403.518	-
- Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết	-	2.835.683.971
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	3.692.815.772	3.838.350.644
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	-	94.067.928
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	7.681.311.788	4.373.400.923
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	8.823.669.139	10.073.476.827
- Công ty TNHH Cảng Công-tên-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	155.221.000	819.087.600
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Công ty liên kết	80.227.228	-
Phải trả khác		167.888.200	-
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	73.888.200	-
- Công ty Cổ phần tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	94.000.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần đến ngày kết thúc năm tài chính chi tiết như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2020
		VND
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	88.856.000
Ông Nguyễn Cảnh Tình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	81.842.700
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	105.344.000
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	77.802.400
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	77.760.800
Ông Bùi Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc	114.252.800
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	167.740.000
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	151.524.000
Ông Trương Việt Đông	Phó Tổng Giám đốc	76.784.000
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban kiểm soát	102.452.800
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban kiểm soát	94.957.400
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban kiểm soát	119.180.000
		1.258.496.900

46. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố do hạch toán các khoản dự phòng trong giai đoạn cổ phần hóa theo hướng dẫn tại Công văn số 15159/BTC-TCĐN ngày 10/12/2020 của Bộ Tài chính hoặc điều chỉnh và phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Ghi chú
		VND	VND	
a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(264.226.060.329)	(114.523.271.975)	(1)
- Hàng tồn kho	141	629.565.727.114	666.022.804.759	(2)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(207.371.590.800)	-	(1)
- Phải thu dài hạn khác	216	78.533.810.319	27.692.860.290	(2)
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	36.457.077.645	-	(2)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	858.012.596.959	908.853.546.988	(2)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	893.318.560.419	893.253.551.737	(3)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	507.003.997.094	511.863.997.094	(3)
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(25.219.540.941)	(24.114.757.651)	(1)
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.046.271.158.209	3.045.842.901.549	(2)
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	8.984.876.226	7.323.927.450	(2)
- Phải trả ngắn hạn khác	319	567.926.822.858	646.882.329.108	(2)
- Chi phí phải trả dài hạn	333	16.523.846.622	16.952.103.282	(2)
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	50.904.653.644	52.565.602.420	(2)
- Phải trả dài hạn khác	337	2.240.532.614.819	2.161.577.108.569	(2)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	412.888.509.042	363.991.403.481	(2)
- Thặng dư vốn cổ phần	412	10.945.417.962	-	(3)
- Vốn khác của chủ sở hữu	414	660.630.860.954	660.408.034.961	(3)
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(3.183.741.602.266)	(3.182.841.658.780)	(3)
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	7.420.568.144	7.643.394.138	(3)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(3.417.860.620.629)	(3.003.313.493.844)	(1) (3)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	3.172.544.510.581	3.179.914.117.594	(3)
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh				
- Giá vốn hàng bán	11	9.313.589.038.838	9.313.829.038.838	(1)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	915.461.064.996	920.160.258.532	(1)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	55.899.843.658	57.007.493.624	(1)

⁽¹⁾ Điều chỉnh các khoản dự phòng trong giai đoạn cổ phần hóa theo hướng dẫn tại Công văn số 15159/BTC-TCĐN ngày 10/12/2020 của Bộ Tài chính.

⁽²⁾ Phân loại lại tại các công ty con.

⁽³⁾ Điều chỉnh lại các bút toán xử lý hợp nhất.



Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu



Lý Quang Thái
Phó trưởng Ban Tài chính
kế toán



Nguyễn Cảnh Tinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Mẫu số 01 - Ban hành kèm theo
Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT

(kỳ báo cáo: Năm 2020)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	406.240.402.205	306.633.605.467
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong kỳ	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong kỳ	112	P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	285.948.662.483	291.286.147.493
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	91.065.176.689	98.565.372.962
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	194.883.485.794	192.720.774.531
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	5.129.098.562.639	5.787.521.355.885
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	4.749.123.789.098	5.391.334.544.566
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	379.974.773.541	396.186.811.319
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	1.240.791.996.881	1.283.213.022.421
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	875.970.066.881	918.316.842.421
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	364.821.930.000	364.896.180.000
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	12.005.880.000.000	10.693.000.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	12.005.880.000.000	10.693.000.000.000
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)	-	-
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	-	-
f) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	-	-
7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	300	P (đồng)	-	-
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT	311		-	-
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	229.928.564.533	207.674.113.256
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	237.051.922.478	199.231.692.400
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314		-	-
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	-	812.279.406
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	-	812.279.406
- Thuế TNDN	317		-	-
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	200.537.732.973	226.355.180.839
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	213.118.944.696	200.648.231.870
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320		-	-
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	421.272.631.168	352.395.624.263
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	473.784.905.846	371.501.689.394

Mẫu số 01 - Ban hành kèm theo
Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT

(kỳ báo cáo: Năm 2020)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số đầu kỳ
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	498.287.623	184.079.072
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	498.287.623	184.079.072
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	-	-
- Thuế TTDB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTDB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTDB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
- Thuế TTDB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTDB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTDB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	-
c) Lợi nhuận nộp NSNN	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	-	-
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	-	-
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau	360	D (đồng)	157.789.847.545	179.242.655.391
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	-	-
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)		
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)		
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)		
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)		
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)		
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)		
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)		
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)		
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)		
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	-	-
b) Tháo vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)	-	-
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	-	-

Mẫu số 01 - Ban hành kèm theo
Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT

(kỳ báo cáo: Năm 2020)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số đầu kỳ
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	-	-
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)	-	-
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	-	-
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	-	-
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	-	-
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	-	-
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	-	-
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	-	-
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	-	-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	-	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	-	-
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	-	-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong kỳ	1211	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong kỳ	1212	P (nghìn USD)	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong kỳ	1221	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong kỳ	1222	P (nghìn USD)	-	-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong kỳ	1231	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong kỳ	1232	P (nghìn USD)	-	-
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	-	-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	-	-





100

100